



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Tỉnh Đắk Lắk

Số 16+17

Ngày 26 tháng 09 năm 2018

MỤC LỤC

Trích yếu nội dung

Trang

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

03 - 8 - 2018	Quyết định số 18/2018/QĐ-UBND Quy định thu hồi đất đối với trường hợp không đưa đất vào sử dụng, chậm đưa đất vào sử dụng so với tiến độ sử dụng đất đã giao kết trong hợp đồng thuê đất, thuê lại đất với doanh nghiệp đầu tư kinh doanh kết cấu hạ tầng trong khu công nghiệp, khu chế xuất, cụm công nghiệp, làng nghề trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.	3
07 - 8 - 2018	Quyết định số 19/2018/QĐ-UBND Về việc ban hành Quy định nội dung và định mức hỗ trợ phát triển hợp tác xã nông nghiệp vùng đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk, giai đoạn 2018-2020.	11
14 - 8 - 2018	Quyết định số 20/2018/QĐ-UBND Bổ sung vào Khoản 1, Điều 2 và Điều 3 của Quy định Bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk ban hành kèm theo Quyết định số 43/2014/QĐ-UBND ngày 22/12/2014 của UBND tỉnh.	15
15 - 8 - 2018	Quyết định số 21/2018/QĐ-UBND Ban hành Quy định về cơ chế phân cấp quản lý thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016 - 2020, trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.	17
12 - 9 - 2018	Quyết định số 22/2018/QĐ-UBND Ban hành Quy định về thẩm quyền trong quản lý dự án đầu tư xây dựng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.	32

13 - 9 - 2018	Quyết định số 23/2018/QĐ-UBND Quy định nội dung chi và mức chi cho hoạt động của Hội đồng thẩm định bảng giá đất, Hội đồng thẩm định giá đất và Tổ giúp việc của Hội đồng thẩm định bảng giá đất, Hội đồng thẩm định giá đất.	41
18 - 9 - 2018	Quyết định số 24/2018/QĐ-UBND Ban hành Quy định phân công, phân cấp quản lý nhà nước về chất lượng công trình xây dựng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.	44
24 - 9 - 2018	Quyết định số 25/2018/QĐ-UBND Về việc quản lý, xác định chi phí dịch vụ công ích đô thị trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.	51

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 18/2018/QĐ-UBND

Đắk Lắk, ngày 03 tháng 8 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

Quy định thu hồi đất đối với trường hợp không đưa đất vào sử dụng, chậm đưa đất vào sử dụng so với tiến độ sử dụng đất đã giao kết trong hợp đồng thuê đất, thuê lại đất với doanh nghiệp đầu tư kinh doanh kết cấu hạ tầng trong khu công nghiệp, khu chế xuất, cụm công nghiệp, làng nghề trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 68/2017/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2017 của Chính phủ về quản lý, phát triển cụm công nghiệp;

Căn cứ Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về hồ sơ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số: 354/TTr-STNMT ngày 25 tháng 6 năm 2018.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định việc thu hồi đất trong trường hợp không đưa đất vào sử dụng, chậm tiến độ sử dụng đất theo quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 51 của Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai (sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ) trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk như sau:

1. Thu hồi đất trong trường hợp bên thuê đất, thuê lại đất thực hiện dự án đầu tư mà không đưa đất vào sử dụng, chậm tiến độ sử dụng đất so với tiến độ sử dụng đất đã giao kết trong hợp đồng thuê đất, thuê lại đất trong khu công nghiệp, khu chế xuất, cụm công nghiệp, làng nghề với doanh nghiệp đầu tư kinh doanh kết cấu hạ tầng.

2. Thu hồi đất đối với trường hợp thuê đất, thuê lại đất của chủ đầu tư kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, khu chế xuất, cụm công nghiệp, làng nghề trước ngày 03 tháng 3 năm 2017 mà bên thuê đất, thuê lại đất không đưa đất vào sử dụng, chậm đưa đất vào sử dụng 36 tháng so với tiến độ sử dụng đất đã giao kết trong hợp đồng thuê đất, thuê lại đất hoặc quá thời hạn 36 tháng kể từ ngày cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (sau đây gọi là Giấy chứng nhận) đối với trường hợp các bên không có giao kết về tiến độ đưa đất vào sử dụng trong hợp đồng thuê đất, thuê lại đất mà không đưa đất vào sử dụng hoặc chậm đưa đất vào sử dụng.

3. Việc thu hồi đất quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này không áp dụng đối với trường hợp bất khả kháng quy định tại khoản 1 Điều 15 của Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai (sau đây gọi là Nghị định số 43/2014/NĐ-CP).

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Bên thuê đất, thuê lại đất thực hiện dự án đầu tư mà không đưa đất vào sử dụng, chậm tiến độ sử dụng đất so với tiến độ sử dụng đất đã giao kết trong hợp đồng thuê đất, thuê lại đất trong khu công nghiệp, khu chế xuất, cụm công nghiệp, làng nghề với doanh nghiệp đầu tư kinh doanh kết cấu hạ tầng trừ trường hợp bất khả kháng quy định tại khoản 1 Điều 15 của Nghị định số 43/2014/NĐ-CP.

2. Bên thuê đất, thuê lại đất của doanh nghiệp đầu tư kinh doanh kết cấu hạ tầng trước ngày 03 tháng 3 năm 2017 (ngày Nghị định số 01/2017/NĐ-CP có hiệu lực thi hành), trừ trường hợp bất khả kháng quy định tại khoản 1 Điều 15 của Nghị định số 43/2014/NĐ-CP mà:

a) Không đưa đất vào sử dụng, chậm đưa đất vào sử dụng 36 tháng so với tiến độ sử dụng đất đã giao kết trong hợp đồng thuê đất, thuê lại đất.

b) Quá thời hạn 36 tháng kể từ ngày cấp Giấy chứng nhận đối với trường hợp các bên không có giao kết về tiến độ đưa đất vào sử dụng trong hợp đồng thuê đất, thuê lại đất mà không đưa đất vào sử dụng, chậm đưa đất vào sử dụng.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Quyết định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Không đưa đất vào sử dụng* là bên thuê đất, thuê lại đất không đưa đất vào sử dụng quá thời hạn so với thời hạn đã giao kết trong hợp đồng thuê đất, thuê lại đất với doanh nghiệp đầu tư kinh doanh kết cấu hạ tầng.

2. *Chậm tiến độ sử dụng* là bên thuê đất, thuê lại đất thực hiện dự án đầu tư chậm tiến độ sử dụng đất so với tiến độ sử dụng đất đã giao kết trong hợp đồng thuê đất, thuê lại đất với doanh nghiệp đầu tư kinh doanh kết cấu hạ tầng.

Điều 4. Trách nhiệm của doanh nghiệp đầu tư kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, khu chế xuất, cụm công nghiệp, làng nghề

1. Rà soát, lập danh sách các trường hợp thuê đất, thuê lại đất không đưa đất vào sử dụng hoặc chậm đưa đất vào sử dụng so với tiến độ đã giao kết trong hợp

đồng thuê đất, thuê lại đất trong khu công nghiệp, khu chế xuất, cụm công nghiệp, làng nghề, trừ trường hợp bất khả kháng quy định tại khoản 1 Điều 15 của Nghị định số 43/2014/NĐ-CP:

a) Tổ chức kiểm tra bên thuê đất, thuê lại đất không đưa đất vào sử dụng hoặc chậm đưa đất vào sử dụng so với tiến độ đã giao kết trong hợp đồng thuê đất, thuê lại đất trong khu công nghiệp, khu chế xuất, cụm công nghiệp, làng nghề;

b) Lập văn bản yêu cầu bên thuê đất, thuê lại đất thực hiện các biện pháp để đưa đất vào sử dụng; nội dung văn bản phải xác định cụ thể diện tích, tiến độ sử dụng đất có ký xác nhận của bên thuê đất, thuê lại đất hoặc có quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng thuê đất, thuê lại đất;

c) Trong thời hạn 30 ngày làm việc, kể từ ngày kiểm tra, thanh tra xác định hành vi không đưa đất vào sử dụng hoặc chậm đưa đất vào sử dụng so với tiến độ đã giao kết trong hợp đồng thuê đất, thuê lại đất; doanh nghiệp đầu tư kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, khu chế xuất, cụm công nghiệp, làng nghề có trách nhiệm lập danh sách các trường hợp không đưa đất vào sử dụng hoặc chậm tiến độ sử dụng đất so với tiến độ đã giao kết trong hợp đồng thuê đất, thuê lại đất báo cáo Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài nguyên và Môi trường, Ban quản lý các khu công nghiệp, Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài nguyên và Môi trường. Các cơ quan nhận được báo cáo và doanh nghiệp đầu tư kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, khu chế xuất, cụm công nghiệp, làng nghề trong thời gian 15 ngày làm việc có trách nhiệm công bố công khai danh sách các trường hợp không đưa đất vào sử dụng hoặc chậm tiến độ sử dụng đất trên trang thông tin điện tử của cơ quan, đơn vị mình.

2. Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày doanh nghiệp đầu tư kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, khu chế xuất, cụm công nghiệp, làng nghề đã thực hiện các quy định tại điểm a, b khoản 1 Điều 4 của Quyết định này mà bên thuê đất, thuê lại đất vẫn không đưa đất vào sử dụng, chậm tiến độ sử dụng đất so với tiến độ đã giao kết trong hợp đồng thuê đất, thuê lại đất thì doanh nghiệp đầu tư kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, khu chế xuất, cụm công nghiệp, làng nghề có trách nhiệm lập hồ sơ báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phần hồ sơ gồm:

a) Báo cáo kèm theo danh sách các trường hợp không đưa đất vào sử dụng hoặc chậm tiến độ sử dụng đất so với tiến độ đã giao kết trong hợp đồng thuê đất, thuê lại đất;

b) Văn bản yêu cầu bên thuê đất, thuê lại đất thực hiện các biện pháp để đưa đất vào sử dụng giữa doanh nghiệp đầu tư kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, khu chế xuất, cụm công nghiệp, làng nghề với bên thuê đất, thuê lại đất;

c) Trích lục bản đồ địa chính hoặc trích đo bản đồ địa chính diện tích đất không đưa vào sử dụng: 01 bản sao.

3. Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ của doanh nghiệp đầu tư kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, khu chế xuất, cụm công nghiệp, làng nghề. Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, chỉ đạo Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành có liên quan thực hiện việc thanh tra, kiểm tra báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, xử lý theo quy định của pháp luật.

Điều 5. Trình tự, thủ tục thu hồi đất đối với trường hợp không đưa đất vào sử dụng, chậm tiến độ sử dụng đất so với tiến độ đã giao kết trong hợp đồng thuê đất, thuê lại đất

1. Hồ sơ thu hồi đất: Trong thời hạn 15 ngày làm việc, kể từ ngày báo cáo kiểm tra hoặc kết luận thanh tra xác định hành vi vi phạm pháp luật về đất đai của bên thuê đất, thuê lại đất; doanh nghiệp đầu tư kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, khu chế xuất, cụm công nghiệp, làng nghề có trách nhiệm lập 01 bộ hồ sơ đề nghị thu hồi đất gửi về Sở Tài nguyên và Môi trường, thành phần hồ sơ gồm:

a) Báo cáo kiểm tra hoặc kết luận thanh tra xác định hành vi vi phạm pháp luật về đất đai của bên thuê đất, thuê lại đất kèm theo Biên bản làm việc xác định hành vi vi phạm: 01 bản sao;

b) Biên bản xác minh thực địa do cơ quan tài nguyên và môi trường lập (nếu có);

c) Báo cáo của doanh nghiệp đầu tư kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, khu chế xuất, cụm công nghiệp, làng nghề kèm theo danh sách bên thuê đất, thuê lại đất không đưa đất vào sử dụng, chậm tiến độ sử dụng đất so với tiến độ đã giao kết trong hợp đồng thuê đất, thuê lại đất: 01 bản chính;

d) Văn bản yêu cầu bên thuê đất, thuê lại đất thực hiện các biện pháp để đưa đất vào sử dụng giữa doanh nghiệp đầu tư kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, khu chế xuất, cụm công nghiệp, làng nghề với bên thuê đất, thuê lại đất: 01 bản sao;

đ) Giấy chứng nhận: 01 bản gốc nếu có;

e) Hợp đồng cho thuê đất, thuê lại đất: 01 bản sao;

g) Trích lục bản đồ địa chính hoặc Trích đo bản đồ địa chính thửa đất: 05 bản chính.

2. Hồ sơ trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định thu hồi đất

a) Tờ trình đề nghị thu hồi đất do Sở Tài nguyên và Môi trường lập kèm theo dự thảo quyết định thu hồi đất của Ủy ban nhân dân tỉnh;

b) Các giấy tờ quy định tại khoản 1 Điều này;

3. Trình tự và thời gian giải quyết

a) Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm hoàn thiện hồ sơ quy định tại khoản 2 Điều này trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

b) Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ do Sở Tài nguyên và Môi trường trình; Ủy ban nhân dân tỉnh ký quyết định thu hồi đất của bên thuê đất, thuê lại đất giao cho doanh nghiệp đầu tư kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, khu chế xuất, cụm công nghiệp, làng nghề quản lý, xây dựng phương án sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

4. Việc xử lý quyền và nghĩa vụ có liên quan giữa chủ đầu tư kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, khu chế xuất, cụm công nghiệp, làng nghề và bên thuê đất, thuê lại đất thực hiện theo quy định của pháp luật về dân sự.

Điều 6. Trình tự, thủ tục thu hồi đất đối với trường hợp thuê đất, thuê lại đất trước ngày 03 tháng 3 năm 2017

1. Hồ sơ thu hồi đất: Trường hợp bên thuê đất, thuê lại đất của chủ đầu tư kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, khu chế xuất, cụm công nghiệp, làng nghề trước ngày 03 tháng 3 năm 2017 (ngày Nghị định số 01/2017/NĐ-CP có hiệu lực thi hành), trừ trường hợp bất khả kháng quy định tại khoản 1 Điều 15 của Nghị định số 43/2014/NĐ-CP mà không đưa đất vào sử dụng hoặc chậm đưa đất vào sử dụng 36 tháng so với tiến độ sử dụng đất đã giao kết trong hợp đồng thuê đất, thuê lại đất hoặc quá thời hạn 36 tháng kể từ ngày cấp Giấy chứng nhận đối với trường hợp các bên không có giao kết về tiến độ đưa đất vào sử dụng trong hợp đồng thuê đất, thuê lại đất mà không đưa đất vào sử dụng hoặc chậm đưa đất vào sử dụng. Trong thời hạn 15 ngày làm việc, doanh nghiệp đầu tư kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, khu chế xuất, cụm công nghiệp, làng nghề có trách nhiệm lập 01 bộ hồ sơ đề nghị thu hồi đất gửi về Sở Tài nguyên và Môi trường, thành phần hồ sơ gồm:

a) Báo cáo của doanh nghiệp đầu tư kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, khu chế xuất, cụm công nghiệp, làng nghề kèm theo danh sách các trường hợp thuê đất, thuê lại đất không đưa đất vào sử dụng hoặc chậm đưa đất vào sử dụng 36 tháng so với tiến độ sử dụng đất đã giao kết trong hợp đồng thuê đất, thuê lại đất hoặc quá thời hạn 36 tháng kể từ ngày cấp Giấy chứng nhận đối với trường hợp các bên không có giao kết về tiến độ đưa đất vào sử dụng trong hợp đồng thuê đất, thuê lại đất mà không đưa đất vào sử dụng hoặc chậm đưa đất vào sử dụng: 01 bản chính;

b) Biên bản làm việc xác định hành vi vi phạm pháp luật về đất đai: 01 bản sao;

c) Biên bản xác minh thực địa do cơ quan tài nguyên và môi trường lập (nếu có);

d) Giấy chứng nhận: 01 bản gốc nếu có;

đ) Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư: 01 bản sao;

e) Hợp đồng cho thuê đất, thuê lại đất: 01 bản sao;

g) Trích lục bản đồ địa chính hoặc Trích đo bản đồ địa chính thửa đất: 05 bản chính.

2. Hồ sơ trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định thu hồi đất

a) Tờ trình đề nghị thu hồi đất do Sở Tài nguyên và Môi trường lập kèm theo dự thảo quyết định thu hồi đất của Ủy ban nhân dân tỉnh;

b) Các giấy tờ quy định tại khoản 1 Điều này;

3. Trình tự và thời gian giải quyết

a) Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm hoàn thiện hồ sơ quy định tại khoản 2 Điều này trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định;

b) Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ do Sở Tài nguyên và Môi trường trình; Ủy ban nhân dân tỉnh ký quyết định thu hồi đất của bên thuê đất, thuê lại đất giao cho doanh nghiệp đầu tư kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, khu chế xuất, cụm công nghiệp, làng nghề.

4. Việc xử lý quyền và nghĩa vụ có liên quan giữa chủ đầu tư kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, khu chế xuất, cụm công nghiệp, làng nghề và bên thuê đất, thuê lại đất thực hiện theo quy định của pháp luật về dân sự.

Điều 7. Trách nhiệm của các Sở, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố, Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn và doanh nghiệp đầu tư kinh doanh kết cấu hạ tầng

1. Sở Tài nguyên và Môi trường

a) Chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành có liên quan tổ chức kiểm tra, thanh tra các trường hợp không đưa đất, chậm tiến độ sử dụng đất so với tiến độ đã giao kết trong hợp đồng thuê đất, thuê lại đất với doanh nghiệp đầu tư kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, khu chế xuất, cụm công nghiệp, làng nghề;

b) Tham mưu, đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh thu hồi đất giao cho doanh nghiệp đầu tư kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, khu chế xuất, cụm công nghiệp, làng nghề quy định tại Điều 5 và Điều 6 của Quyết định này;

c) Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp cho bên thuê đất, thuê lại đất theo quy định của pháp luật;

d) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện Quyết định này và định kỳ hằng năm báo cáo kết quả thực hiện về Ủy ban nhân dân tỉnh.

2. Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Công thương, Sở Xây dựng: Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường trong việc kiểm tra, thanh tra các trường hợp không đưa đất vào sử dụng, chậm tiến độ sử dụng đất so với tiến độ đã giao kết trong hợp đồng thuê đất, thuê lại đất với doanh nghiệp đầu tư kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, khu chế xuất, cụm công nghiệp, làng nghề trên địa bàn tỉnh.

3. Cục thuế tỉnh có trách nhiệm xem xét, truy thu nghĩa vụ tài chính của bên thuê đất, thuê lại đất, xác định hành vi vi phạm pháp luật và xử lý hành vi vi phạm pháp luật (nếu có) theo quy định của pháp luật.

4. Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã Buôn Hồ, thành phố Buôn Ma Thuột

a) Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh (qua Sở Tài nguyên và Môi trường) đối với trường hợp bên thuê đất, thuê lại đất thực hiện dự án đầu tư mà không đưa đất vào sử dụng, chậm tiến độ sử dụng đất so với tiến độ sử dụng đất đã giao kết trong hợp đồng thuê đất, thuê

lại đất trong khu công nghiệp, khu chế xuất, cụm công nghiệp, làng nghề trên địa bàn địa phương mình quản lý;

b) Phối hợp với các cơ quan có liên quan kiểm tra, thanh tra đối với trường hợp bên thuê đất, thuê lại đất thực hiện dự án đầu tư mà không đưa đất vào sử dụng, chậm tiến độ sử dụng đất so với tiến độ sử dụng đất đã giao kết trong hợp đồng thuê đất, thuê lại đất trong khu công nghiệp, khu chế xuất, cụm công nghiệp, làng nghề trên địa bàn địa phương mình quản lý.

5. Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn

a) Tăng cường công tác kiểm tra, tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố đối với trường hợp bên thuê đất, thuê lại đất thực hiện dự án đầu tư mà không đưa đất vào sử dụng, chậm tiến độ sử dụng đất so với tiến độ sử dụng đất đã giao kết trong hợp đồng thuê đất, thuê lại đất trong khu công nghiệp, khu chế xuất, cụm công nghiệp, làng nghề trên địa bàn địa phương mình quản lý;

b) Phối hợp với các cơ quan có liên quan kiểm tra, thanh tra đối với trường hợp bên thuê đất, thuê lại đất thực hiện dự án đầu tư mà không đưa đất vào sử dụng, chậm tiến độ sử dụng đất so với tiến độ sử dụng đất đã giao kết trong hợp đồng thuê đất, thuê lại đất trong khu công nghiệp, khu chế xuất, cụm công nghiệp, làng nghề trên địa bàn địa phương mình quản lý.

6. Doanh nghiệp đầu tư kinh doanh kết cấu hạ tầng

a) Thông báo Hợp đồng thuê đất giữa doanh nghiệp đầu tư kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, khu chế xuất, cụm công nghiệp, làng nghề với bên thuê đất, thuê lại đất hết hiệu lực sau khi Quyết định thu hồi đất của Ủy ban nhân dân tỉnh có hiệu lực thi hành;

b) Quản lý chặt chẽ quỹ đất thu hồi giao cho doanh nghiệp đầu tư kinh doanh kết cấu hạ tầng quản lý, xây dựng phương án cho thuê đất, thuê lại đất nhằm đưa đất đai vào sử dụng có hiệu quả, tiết kiệm;

c) Khi ký hợp đồng thuê đất, cho thuê lại đất phải xác định cụ thể tiến độ sử dụng đất tương ứng với tiến độ thực hiện dự án đầu tư và biện pháp xử lý nếu bên thuê đất, thuê lại đất không đưa đất vào sử dụng hoặc chậm tiến độ sử dụng đất so với tiến độ sử dụng đất đã giao kết trong hợp đồng theo quy định tại điểm 5 khoản 36 Điều 2 của Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ; có trách nhiệm kiểm tra, theo dõi, đôn đốc bên thuê đất, thuê lại đất đưa đất vào sử dụng theo đúng tiến độ đã giao kết trong hợp đồng;

d) Xem xét, thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư của bên thuê đất, thuê lại đất thực hiện dự án đầu tư mà không đưa đất vào sử dụng, chậm tiến độ sử dụng đất so với tiến độ sử dụng đất đã giao kết trong hợp đồng thuê đất, thuê lại đất trong khu công nghiệp, khu chế xuất, cụm công nghiệp, làng nghề với doanh nghiệp đầu tư kinh doanh kết cấu hạ tầng theo quy định của pháp luật;

đ) Hằng năm, có trách nhiệm báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh, Tổng cục Quản lý đất đai và công bố công khai diện tích đất chưa cho thuê, cho thuê lại trong khu công

ng nghiệp, khu chế xuất, cụm công nghiệp, làng nghề trên trang thông tin điện tử của doanh nghiệp;

e) Xử lý quyền và nghĩa vụ có liên quan với bên thuê đất, thuê lại đất theo quy định của pháp luật về dân sự.

Điều 8. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 14 tháng 8 năm 2018.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở, ngành thuộc tỉnh; Trưởng Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn; Trưởng Ban quản lý cụm công nghiệp; Giám đốc doanh nghiệp đầu tư kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, khu chế xuất, cụm công nghiệp, làng nghề trên địa bàn tỉnh và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc các Sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và doanh nghiệp đầu tư kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, khu chế xuất, cụm công nghiệp, làng nghề kịp thời phản ánh về Ủy ban nhân dân tỉnh (qua Sở Tài nguyên và Môi trường) để xem xét sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Phạm Ngọc Nghị

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK****CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 19/2018/QĐ-UBND

Đắk Lắk, ngày 07 tháng 8 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành Quy định nội dung và định mức hỗ trợ phát triển hợp tác xã nông nghiệp vùng đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk, giai đoạn 2018-2020.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương, ngày 19/6/2015;**Căn cứ Luật Hợp tác xã ngày 20 tháng 11 năm 2012;**Căn cứ Nghị định số 193/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Hợp tác xã;**Căn cứ Nghị quyết số 02/2016/NQ-HĐND, ngày 30/8/2016 của HĐND tỉnh Đắk Lắk về phát triển kinh tế tập thể tỉnh Đắk Lắk giai đoạn 2016-2020;**Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 72/TTr - SNNNT, ngày 04 tháng 6 năm 2018; Công văn số 1931/SNN-PTNT, ngày 24/7/2018.***QUYẾT ĐỊNH:**

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định nội dung và định mức hỗ trợ phát triển hợp tác xã nông nghiệp vùng đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk, giai đoạn 2018-2020.

Điều 2. Giao Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì phối hợp với các Sở: Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Liên minh Hợp tác xã tỉnh và các Sở, ngành liên quan tham mưu, tổ chức triển khai thực hiện Quyết định này; báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh kết quả thực hiện theo định kỳ 6 tháng, hàng năm và đột xuất khi có yêu cầu.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Tư pháp; Chủ tịch Liên minh Hợp tác xã tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Thủ trưởng các đơn vị; các cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 17 tháng 8 năm 2018./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Phạm Ngọc Nghị

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

Quy định nội dung và định mức hỗ trợ phát triển hợp tác xã nông nghiệp vùng đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk, giai đoạn 2018-2020

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 19/2018/QĐ-UBND, ngày 7 tháng 8 năm 2018
của Ủy ban nhân dân tỉnh)*

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quy định nội dung và định mức hỗ trợ cụ thể từ ngân sách tỉnh nhằm khuyến khích phát triển hợp tác xã nông nghiệp vùng đồng bào dân tộc thiểu số theo Nghị quyết số 02/2016/NQ-HĐND, ngày 30/8/2016 của HĐND tỉnh về phát triển kinh tế tập thể tỉnh Đắk Lắk giai đoạn 2016-2020 (gọi tắt là Nghị quyết số 02/2016/NQ-HĐND).

2. Những nội dung không nêu trong Quy định này được thực hiện theo quy định tại Quyết định số 2261/QĐ-TTg, ngày 15/12/2014 của Thủ tướng Chính phủ, Nghị quyết số 02/2016/NQ-HĐND và các chính sách hiện hành của Nhà nước.

3. Trường hợp các văn bản được viện dẫn thực hiện trong Quy định được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo quy định hiện hành.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Hợp tác xã hoạt động trong lĩnh vực trồng trọt, chăn nuôi, lâm nghiệp, thủy sản, thủy lợi vùng đồng bào dân tộc thiểu số (sau đây gọi chung là Hợp tác xã nông nghiệp).

2. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc thành lập, tổ chức và quản lý hoạt động của Hợp tác xã nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 3. Nguyên tắc, điều kiện hỗ trợ

1. Hỗ trợ phải theo kế hoạch, dự toán kinh phí được Ủy ban nhân dân tỉnh phân bổ hàng năm và thực hiện hỗ trợ sau đầu tư (sau khi các Hợp tác xã thực hiện đầu tư) cho các đối tượng quy định tại Điều 2, Quy định này.

2. Một nội dung có nhiều chính sách hỗ trợ từ các chương trình, dự án khác nhau thì đối tượng thụ hưởng được lựa chọn áp dụng một chính sách hỗ trợ có lợi nhất.

3. Hợp tác xã nông nghiệp thành lập, tổ chức và hoạt động theo Luật Hợp tác xã năm 2012 và có lãi trong thời gian tối thiểu là 01 năm liền kề trước năm đề nghị hỗ trợ, trong đó ưu tiên cho Hợp tác xã có quy mô lớn về thành viên, Hợp tác xã đứng chân trên địa bàn các xã thuộc khu vực III của tỉnh.

Chương II

NỘI DUNG VÀ ĐỊNH MỨC HỖ TRỢ

Điều 4. Hỗ trợ bổ sung vốn lưu động

Ngân sách tỉnh hỗ trợ bổ sung vốn lưu động phục vụ nhu cầu sản xuất kinh doanh của Hợp tác xã nông nghiệp. Mức hỗ trợ 30 triệu đồng/01 Hợp tác xã và chỉ được hỗ trợ 01 lần.

Điều 5. Hỗ trợ HTX nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất xây dựng trụ sở làm việc

Hợp tác xã nông nghiệp có nhu cầu sử dụng đất để xây dựng trụ sở, nếu địa phương không còn quỹ đất công để giao cho hợp tác xã theo quy định thì ngân sách tỉnh hỗ trợ kinh phí để các Hợp tác xã tự nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất xây dựng trụ sở. Mức hỗ trợ tối đa 50 triệu đồng/HTX và chỉ được hỗ trợ một lần nhận chuyển nhượng.

Điều 6. Hỗ trợ thiết bị văn phòng và máy móc phục vụ sản xuất

Hợp tác xã đầu tư mua sắm thiết bị văn phòng làm việc (bao gồm: bàn ghế, tủ hồ sơ, máy vi tính) và máy móc phục vụ sản xuất được ngân sách tỉnh hỗ trợ kinh phí mua nhưng tối đa 50 triệu đồng/Hợp tác xã và chỉ được hỗ trợ một lần mua.

Điều 7. Kinh phí thực hiện

1. Tổng kinh phí: 1.000.000.000 đồng (*Một tỷ đồng*).

Kinh phí hỗ trợ hàng năm, giao Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì phối hợp với Sở Tài chính tham mưu, đề xuất UBND tỉnh giao bổ sung có mục tiêu cho các huyện, thị xã, thành phố thực hiện hỗ trợ cho Hợp tác xã.

2. Nguồn kinh phí: bố trí từ ngân sách tỉnh đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk thông qua tại Nghị quyết số 02/2016/NQ-HĐND ngày 30/8/2016.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 8. Trách nhiệm của các Sở, ngành liên quan, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố.

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn:

a) Chủ trì, phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính, Liên minh hợp tác xã tỉnh và các đơn vị có liên quan: hướng dẫn, đôn đốc Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố, các Hợp tác xã thực hiện có hiệu quả Quy định này.

b) Chủ trì, phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính tham mưu xây dựng Kế hoạch hỗ trợ hàng năm cho các Hợp tác xã đảm bảo đúng đối tượng trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định.

c) Chủ trì, phối hợp các đơn vị liên quan hướng dẫn hồ sơ, thủ tục hỗ trợ theo đúng quy định hiện hành.

2. Sở Tài chính:

a) Chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Kế hoạch và Đầu tư tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh cân đối, bố trí ngân sách hằng năm để thực hiện các nội dung hỗ trợ cho các Hợp tác xã nông nghiệp.

b) Theo dõi, kiểm tra việc sử dụng kinh phí hỗ trợ đảm bảo đúng mục đích, đúng đối tượng.

3. Liên minh hợp tác xã tỉnh:

Tham gia cùng Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các Sở, ngành liên quan, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố tư vấn, hướng dẫn các Hợp tác xã về hồ sơ, thủ tục hỗ trợ theo quy định.

4. Hội Nông dân tỉnh:

Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố tổ chức tuyên truyền, phổ biến chính sách, tư vấn, hướng dẫn các Hợp tác xã về hồ sơ, thủ tục để thụ hưởng chính sách theo Quy định này.

5. Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố:

a) Tổ chức tuyên truyền, phổ biến chính sách hỗ trợ công khai đến các Hợp tác xã nông nghiệp vùng đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn biết và thực hiện theo Quy định này.

b) Kiểm tra, đôn đốc, chỉ đạo các phòng ban chức năng và UBND cấp xã tổ chức thực hiện có hiệu quả Quy định này, thúc đẩy phát triển Hợp tác xã nông nghiệp vùng đồng bào dân tộc thiểu số phát triển.

c) Định kỳ hàng năm báo cáo tình hình thực hiện hỗ trợ trên địa bàn về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh.

Điều 9. Việc sửa đổi, bổ sung

Trong quá trình thực hiện, nếu có vấn đề phát sinh hoặc khó khăn, vướng mắc, các Sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và đơn vị liên quan có văn bản gửi về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổng hợp, báo cáo, đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh kịp thời sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Phạm Ngọc Nghị

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 20/2018/QĐ-UBND

Đắk Lắk, ngày 14 tháng 8 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

Bổ sung vào Khoản 1, Điều 2 và Điều 3 của Quy định Bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk ban hành kèm theo Quyết định số 43/2014/QĐ-UBND ngày 22/12/2014 của UBND tỉnh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ Quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 104/2014/NĐ-CP ngày 14/11/2014 của Chính phủ Quy định về khung giá đất;

Căn cứ Thông tư số 301/2016/TT-BTC ngày 15/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về lệ phí trước bạ;

Căn cứ Điều 3, Nghị quyết số 136/2014/NQ-HĐND ngày 13/12/2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk khóa VIII – Kỳ họp thứ 9 về Bảng giá các loại đất trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố của tỉnh áp dụng từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2019;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 328/TTr-STNMT ngày 08/6/2018.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bổ sung vào Khoản 1, Điều 2 và Điều 3 của Quy định Bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk ban hành kèm theo Quyết định số 43/2014/QĐ-UBND ngày 22/12/2014 của UBND tỉnh, cụ thể như sau:

1. Bổ sung vào Khoản 1, Điều 2 như sau:

“...m) Đất xây dựng trụ sở cơ quan;

n) Đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh;

o) Đất xây dựng công trình sự nghiệp theo Điểm d, Khoản 2, Điều 10 Luật Đất đai năm 2013;

p) Đất sử dụng vào mục đích công cộng theo quy định tại Điểm d, Khoản 3, Điều 11 Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ Quy định về giá đất”.

2. Bổ sung vào Điều 3 như sau:

“...11. Đối với đất sử dụng vào mục đích công cộng có mục đích kinh doanh: được tính bằng mức giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn và đô thị cùng vị trí theo đường, đường phố cùng khu vực.

12. Đối với đất sử dụng vào mục đích xây dựng trụ sở cơ quan, đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, đất đơn vị sự nghiệp công lập: được xác định theo giá đất ở liền kề”.

Điều 2. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính, Cục Thuế tỉnh và các cơ quan có liên quan tổ chức triển khai, theo dõi và kiểm tra việc thực hiện Quyết định này.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Kế hoạch và Đầu tư; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành có liên quan; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 23 tháng 8 năm 2018./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Phạm Ngọc Nghị

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 21/2018/QĐ-UBND

Đắk Lắk, ngày 15 tháng 8 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định về cơ chế phân cấp quản lý thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016 - 2020, trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị quyết số 100/2015/QH13 ngày 12 tháng 11 năm 2015 của Quốc hội phê duyệt chủ trương đầu tư các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016 - 2020;

Căn cứ Nghị định số 77/2015/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2015 của Chính phủ về kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm;

Căn cứ Nghị định số 161/2016/NĐ-CP ngày 02 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ cơ chế đặc thù trong quản lý đầu tư xây dựng đối với một số dự án thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016 - 2020;

Căn cứ Quyết định số 41/2016/QĐ-TTg ngày 10 tháng 10 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ ban hành quy chế quản lý, điều hành thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Thông tư số 01/2017/TT-BKHĐT ngày 14 tháng 02 năm 2017 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn quy trình lập kế hoạch đầu tư cấp xã thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Thông tư số 07/2017/TT-BKHĐT ngày 14 tháng 12 năm 2017 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định và hướng dẫn một số nội dung tại Quy chế quản lý, điều hành thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia ban hành kèm theo Quyết định số 41/2016/QĐ-TTg ngày 10 tháng 10 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Tờ trình số 256/TTr-SKHĐT ngày 18 tháng 6 năm 2018.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về cơ chế phân cấp quản lý thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016 - 2020, trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 2. Giao Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan tham mưu, tổ chức triển khai, theo dõi, đôn đốc và báo cáo kết quả thực hiện Quyết định này.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư, Thủ trưởng các sở, ban, ngành có liên quan thuộc tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25 tháng 8 năm 2018./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Phạm Ngọc Nghị

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

**Cơ chế phân cấp quản lý thực hiện các chương trình
mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016 - 2020, trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk**
*(Ban hành kèm theo Quyết định số 21/2018/QĐ-UBND
ngày 15 tháng 8 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk)*

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định về cơ chế phân cấp, phân công quản lý cho các sở, ban, ngành, địa phương trong việc lập, phân bổ kế hoạch, quản lý, tổ chức thực hiện, kiểm tra, giám sát đánh giá và báo cáo kết quả thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia (MTQG) giai đoạn 2016 - 2020, trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quy định này áp dụng đối với các cơ quan quản lý Nhà nước, chủ đầu tư, tổ chức và cá nhân liên quan trong quá trình quản lý, thực hiện các chương trình MTQG trên địa bàn tỉnh.

Điều 3. Nguyên tắc quản lý, thực hiện các chương trình MTQG

1. Phù hợp với quy định của pháp luật về đầu tư công, ngân sách Nhà nước và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan;
2. Công khai, minh bạch trong quản lý, thực hiện các chương trình MTQG; đảm bảo sự tham gia thực hiện, giám sát của cộng đồng trong quá trình thực hiện các chương trình MTQG;
3. Tăng cường hiệu lực, hiệu quả quản lý Nhà nước; phân định rõ trách nhiệm của các sở, ban, ngành và địa phương trong triển khai thực hiện chương trình theo nguyên tắc tăng cường phân cấp, đề cao tinh thần trách nhiệm của cơ sở;
4. Đảm bảo sự phối hợp chặt chẽ, thường xuyên giữa các sở, ban, ngành, địa phương và các cơ quan có liên quan trong quản lý, thực hiện các chương trình MTQG.

Chương II

**LẬP, GIAO KẾ HOẠCH VÀ HUY ĐỘNG VỐN THỰC HIỆN
CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA**

Điều 4. Lập kế hoạch thực hiện các chương trình MTQG giai đoạn 5 năm của địa phương

1. Căn cứ Quyết định của Thủ tướng Chính phủ giao mục tiêu, nhiệm vụ và tổng nguồn vốn ngân sách trung ương hỗ trợ thực hiện các chương trình MTQG giai đoạn 5 năm; Nghị quyết của Hội đồng nhân dân (HĐND) tỉnh về Kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm và các văn bản liên quan. Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính và các sở, ban chủ trì chương trình MTQG, dự án thành phần thuộc chương trình MTQG xây dựng kế hoạch thực hiện các chương trình MTQG giai đoạn 5 năm theo hướng dẫn tại Thông tư số 07/2017/TT-BKHĐT ngày 14/12/2017 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, trình Ủy ban nhân dân (UBND) tỉnh báo cáo HĐND tỉnh xem xét, thông qua.

2. Căn cứ Nghị quyết của HĐND tỉnh về kế hoạch thực hiện các chương trình MTQG giai đoạn 5 năm, Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính và các sở, ban chủ trì chương trình MTQG, dự án thành phần thuộc chương trình MTQG tham mưu UBND tỉnh triển khai thực hiện.

3. Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính và các sở, ban chủ trì chương trình MTQG, dự án thành phần thuộc chương trình MTQG tham mưu UBND tỉnh báo cáo về kế hoạch thực hiện chương trình MTQG 5 năm của tỉnh gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính và chủ chương trình MTQG trước ngày 31 tháng 01 năm đầu kỳ kế hoạch giai đoạn 5 năm để theo dõi, giám sát.

Điều 5. Lập kế hoạch thực hiện các chương trình MTQG hằng năm

1. UBND các xã, phường, thị trấn (UBND cấp xã) tổ chức triển khai lập kế hoạch thực hiện các chương trình MTQG cùng với quá trình lập kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội hằng năm cấp xã; đề xuất các danh mục công trình và kế hoạch vốn đầu tư hằng năm cho các dự án từ thôn, buôn, trình HĐND cấp xã thông qua; gửi UBND các huyện, thị xã, thành phố (UBND cấp huyện) tổng hợp trước ngày 20 tháng 6 hằng năm theo quy định tại Thông tư số 01/2017/TT-BKHĐT ngày 14/02/2017 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, hướng dẫn của Sở Kế hoạch và Đầu tư về lập kế hoạch đầu tư cấp xã thực hiện các chương trình MTQG tại Công văn số 1681/SKHĐT-KGVX ngày 12/9/2017 và các văn bản hướng dẫn khác có liên quan.

2. UBND cấp huyện tổng hợp, xây dựng kế hoạch thực hiện chương trình MTQG của huyện, báo cáo và trình Thường trực HĐND cấp huyện cho ý kiến trước khi gửi cơ quan chủ trì chương trình MTQG, chủ trì dự án thành phần thuộc chương trình; đồng thời gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư và Sở Tài chính trước ngày 30 tháng 6 hằng năm để tổng hợp, xây dựng kế hoạch chung toàn tỉnh.

3. Cơ quan chủ trì chương trình MTQG, dự án thành phần có trách nhiệm tổng hợp kế hoạch từ các sở, ngành, địa phương và xây dựng kế hoạch chung toàn tỉnh của

chương trình, gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư và Sở Tài chính trước ngày 15 tháng 7 hằng năm.

4. Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính và các sở, ban chủ trì chương trình MTQG, dự án thành phần thuộc chương trình MTQG tổng hợp kế hoạch thực hiện các chương trình MTQG của tỉnh, trình UBND tỉnh báo cáo Thường trực HĐND tỉnh cho ý kiến; gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, chủ chương trình MTQG và cơ quan chủ trì dự án thành phần thuộc chương trình trước ngày 31 tháng 7 hằng năm.

Điều 6. Phân bổ kế hoạch thực hiện các chương trình MTQG hằng năm

1. Đối với chỉ tiêu, nhiệm vụ và kế hoạch vốn đầu tư phát triển:

a) Căn cứ chỉ tiêu kế hoạch và dự toán ngân sách Nhà nước do trung ương và HĐND tỉnh giao, Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì phối hợp với Sở Tài chính, các cơ quan chủ trì chương trình MTQG, dự án thành phần thuộc chương trình MTQG tham mưu UBND tỉnh xin ý kiến Thường trực HĐND tỉnh trước khi quyết định giao chỉ tiêu, nhiệm vụ; kế hoạch vốn thực hiện nội dung, dự án thành phần; danh mục dự án đầu tư của chương trình MTQG cho các đơn vị thực hiện chương trình.

b) Việc giao kế hoạch vốn, mục tiêu, nhiệm vụ hằng năm cho các đơn vị thực hiện chương trình MTQG phải tuân thủ Luật Đầu tư công, Luật Ngân sách Nhà nước và các quy định khác về quản lý thực hiện các chương trình MTQG; thực hiện theo đúng mục tiêu, nhiệm vụ của từng chương trình; đảm bảo phù hợp với nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn của từng chương trình theo quy định.

2. Đối với kinh phí sự nghiệp:

a) Căn cứ chỉ tiêu kế hoạch và dự toán ngân sách Nhà nước do trung ương và HĐND tỉnh giao, Sở Tài chính chủ trì phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư, các cơ quan chủ trì chương trình MTQG, dự án thành phần thuộc chương trình MTQG tham mưu UBND tỉnh xin ý kiến Thường trực HĐND tỉnh trước khi quyết định giao dự toán chi thực hiện nội dung, dự án thành phần thực hiện chương trình MTQG cho các đơn vị thực hiện chương trình.

b) Việc giao kế hoạch vốn sự nghiệp hằng năm cho các đơn vị thực hiện chương trình MTQG phải tuân thủ đúng quy định của Bộ Tài chính và hướng dẫn của các Bộ quản lý chương trình, dự án thành phần thuộc chương trình MTQG và Luật Ngân sách Nhà nước.

Điều 7. Nguồn vốn thực hiện chương trình và trách nhiệm huy động nguồn lực

1. Nguồn vốn thực hiện chương trình, gồm:

- a) Ngân sách trung ương;
- b) Đối ứng ngân sách địa phương;

c) Nguồn lực huy động hợp pháp từ các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp và cộng đồng;

d) Nguồn vốn tín dụng;

đ) Nguồn vốn lồng ghép từ các chương trình, dự án khác.

2. Các sở, ban, ngành, UBND cấp huyện, UBND cấp xã chịu trách nhiệm huy động và đảm bảo nguồn lực theo quy định để hoàn thành mục tiêu, nhiệm vụ của từng chương trình.

3. Đối với nguồn lực huy động từ cộng đồng dân cư để thực hiện chương trình phải được thực hiện trên tinh thần tự nguyện, hợp lý, có tính đến đặc điểm kinh tế - xã hội, mức độ khó khăn của từng địa phương; đảm bảo nguyên tắc công khai, minh bạch và trách nhiệm giải trình theo quy định.

Chương III

PHÂN CÔNG TRONG QUẢN LÝ, TỔ CHỨC THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA

Điều 8. Phân công trách nhiệm chủ trì chương trình MTQG, chủ trì dự án thành phần, tiểu dự án thành phần và chủ trì nội dung thành phần thuộc chương trình

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn là cơ quan chủ trì chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016 - 2020;

2. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội là cơ quan chủ trì chương trình MTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2020;

3. Ban Dân tộc tỉnh là cơ quan chủ trì Dự án 2 “Chương trình 135”, thuộc chương trình MTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2020;

4. Các sở, ban, ngành khác có liên quan theo chức năng nhiệm vụ quản lý Nhà nước chủ trì triển khai dự án thành phần, tiểu dự án thành phần, các nội dung thành phần thuộc các chương trình MTQG theo quy định của Thủ tướng Chính phủ tại các Quyết định số 1600/QĐ-TTg ngày 16/8/2016 về phê duyệt chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016 - 2020, Quyết định số 1722/QĐ-TTg ngày 02/9/2016 về phê duyệt chương trình MTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2020 và các văn bản có liên quan.

5. UBND cấp huyện có trách nhiệm quản lý, triển khai thực hiện các chương trình MTQG trên địa bàn.

Điều 9. Tổ chức thực hiện chương trình MTQG

1. Cấp tỉnh:

a) Ban Chỉ đạo các chương trình MTQG của tỉnh giúp UBND tỉnh chỉ đạo, phối hợp giải quyết những công việc liên quan đến quản lý, điều hành và tổ chức thực hiện các chương trình MTQG;

b) Sở Kế hoạch và Đầu tư giúp UBND tỉnh và Ban Chỉ đạo các chương trình MTQG của tỉnh điều phối, tổng hợp nội dung liên quan đến các chương trình MTQG trên địa bàn tỉnh theo chức năng, nhiệm vụ;

c) Các sở, ban, ngành có liên quan theo chức năng, nhiệm vụ giúp UBND tỉnh và Ban Chỉ đạo các chương trình MTQG của tỉnh điều hành, tổ chức thực hiện các chương trình, dự án thành phần, tiểu dự án thành phần, nội dung thành phần thuộc chương trình MTQG;

d) Văn phòng điều phối chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới tỉnh có trách nhiệm tham mưu cho Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quản lý, tổ chức thực hiện chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh, đồng thời giúp việc cho Ban Chỉ đạo các chương trình MTQG của tỉnh trong quá trình thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới. Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội chỉ đạo cơ quan chuyên môn của mình để tham mưu quản lý, tổ chức thực hiện chương trình MTQG giảm nghèo bền vững trên địa bàn tỉnh (không thành lập Văn phòng điều phối).

2. Cấp huyện:

Ban Chỉ đạo các chương trình MTQG cấp huyện giúp UBND cấp huyện chỉ đạo, quản lý, điều hành và tổ chức thực hiện các chương trình MTQG trên địa bàn.

3. Cấp xã:

Ban Quản lý thực hiện các chương trình MTQG cấp xã (Ban Quản lý xã) tham mưu UBND xã tổ chức thực hiện các chương trình MTQG trên địa bàn cấp xã.

Điều 10. Phối hợp trong quản lý, điều hành chương trình MTQG

1. Phối hợp trong xây dựng các quy định, các văn bản về quản lý, điều hành, thực hiện các chương trình MTQG:

a) Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính và các cơ quan liên quan tham mưu, kiến nghị các cơ chế quản lý, điều hành chung các chương trình MTQG;

b) Cơ quan chủ trì chương trình MTQG, chủ trì, phối hợp với cơ quan chủ trì dự án thành phần, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính và các đơn vị có liên quan trong việc xây dựng các quy định, văn bản hướng dẫn về quản lý, tổ chức thực hiện từng chương trình MTQG;

c) Các sở, ban, ngành, địa phương thực hiện chương trình MTQG có trách nhiệm phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính, cơ quan chủ trì chương

trình MTQG, chủ trì dự án thành phần trong việc xây dựng các quy định, văn bản hướng dẫn về quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình MTQG trên địa bàn tỉnh.

2. Phối hợp trong xây dựng kế hoạch thực hiện các chương trình MTQG:

a) Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp Sở Tài chính và các cơ quan liên quan xây dựng văn bản hướng dẫn lập kế hoạch; tổng hợp kế hoạch thực hiện các chương trình MTQG 5 năm và hằng năm trình UBND tỉnh quyết định;

b) Sở Tài chính có trách nhiệm tổng hợp kế hoạch thực hiện chương trình MTQG vào dự toán ngân sách hằng năm của UBND tỉnh;

c) Các cơ quan chủ trì chương trình MTQG phối hợp với cơ quan chủ trì dự án thành phần hướng dẫn xây dựng kế hoạch mục tiêu, nhiệm vụ, nội dung từng chương trình MTQG 5 năm và hằng năm; tổng hợp kế hoạch thực hiện chương trình trong giai đoạn 5 năm và hằng năm;

d) Các sở, ban, ngành, UBND cấp huyện, UBND cấp xã theo chức năng nhiệm vụ có trách nhiệm xây dựng kế hoạch mục tiêu, nhiệm vụ và nguồn vốn thực hiện chương trình MTQG 5 năm và hằng năm.

3. Các sở, ban, ngành và địa phương có trách nhiệm phối hợp chặt chẽ trong cung cấp thông tin về quản lý, điều hành thực hiện các chương trình MTQG trên địa bàn tỉnh; phối hợp kiểm tra, giám sát, đánh giá và xử lý các vấn đề phát sinh trong quá trình triển khai thực hiện các chương trình.

Chương IV
PHÂN CẤP QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN
CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA

Điều 11. Quyết định chủ trương đầu tư dự án

1. Đối với các dự án áp dụng cơ chế đầu tư thông thường:

a) Cấp Quyết định chủ trương đầu tư dự án: Thực hiện theo Nghị quyết số 176/2015/NQ-HĐND ngày 03/12/2015 của HĐND tỉnh về ban hành tiêu chí dự án nhóm C trọng điểm của tỉnh và văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế (nếu có);

b) Cơ quan đề xuất chủ trương đầu tư dự án: UBND cấp huyện là cơ quan đề xuất chủ trương đầu tư dự án, trên cơ sở đề xuất của UBND cấp xã và người dân hưởng lợi;

c) Cơ quan chủ trì thẩm định báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư dự án: Sở Kế hoạch và Đầu tư là cơ quan chủ trì, tổ chức thẩm định báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư; nguồn vốn, khả năng cân đối vốn dự án đầu tư theo quy định hiện hành về quản lý đầu tư và quy định của từng chương trình, dự án thành phần.

d) Cơ quan phối hợp thẩm định báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư dự án: Sở Tài chính, sở quản lý công trình xây dựng chuyên ngành và sở, ban chủ trì chương

trình MTQG, dự án thành phần thuộc chương trình phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư thẩm định báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư; nguồn vốn, khả năng cân đối vốn dự án đầu tư theo quy định hiện hành về quản lý đầu tư và quy định của từng chương trình, dự án thành phần.

2. Đối với các dự án áp dụng cơ chế đầu tư đặc thù:

a) Cấp Quyết định chủ trương đầu tư danh mục dự án: UBND tỉnh là cấp quyết định chủ trương đầu tư danh mục dự án áp dụng cơ chế đầu tư đặc thù trong các chương trình MTQG;

b) Cơ quan đề xuất chủ trương đầu tư danh mục dự án: UBND cấp huyện là cơ quan đề xuất chủ trương đầu tư danh mục dự án, trên cơ sở đề xuất danh mục dự án của UBND cấp xã và người dân hưởng lợi;

c) Cơ quan chủ trì thẩm định báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư danh mục dự án: Sở Kế hoạch và Đầu tư là cơ quan chủ trì, tổ chức thẩm định báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư danh mục dự án; nguồn vốn, khả năng cân đối vốn danh mục dự án đầu tư theo quy định hiện hành về quản lý đầu tư và quy định của từng chương trình, dự án thành phần.

d) Cơ quan phối hợp thẩm định báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư danh mục dự án: Sở Tài chính, sở quản lý công trình xây dựng chuyên ngành và sở, ban chủ trì chương trình MTQG, dự án thành phần của chương trình phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư thẩm định báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư danh mục dự án; nguồn vốn, khả năng cân đối vốn danh mục dự án đầu tư theo quy định hiện hành về quản lý đầu tư và quy định của từng chương trình, dự án thành phần.

Điều 12. Quyết định đầu tư dự án

1. Đối với các dự án áp dụng cơ chế đầu tư thông thường:

Thực hiện theo quy định của UBND tỉnh tại Quyết định số 34/2015/QĐ-UBND ngày 09/10/2015 ban hành Quy định về phân cấp quản lý dự án đầu tư xây dựng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk; Quyết định số 31/2016/QĐ-UBND ngày 06/9/2016 sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Quy định về phân cấp quản lý dự án đầu tư xây dựng trên địa bàn tỉnh ban hành kèm theo Quyết định số 34/2015/QĐ-UBND ngày 09/10/2015 của UBND tỉnh Đắk Lắk và văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế (nếu có).

2. Đối với các dự án áp dụng cơ chế đầu tư đặc thù:

UBND cấp xã quyết định đầu tư dự án (phê duyệt hồ sơ xây dựng công trình) trên cơ sở kết quả thẩm định của cơ quan mình. Trong trường hợp UBND cấp xã không đủ năng lực thẩm định thì UBND cấp huyện giao cho cơ quan chuyên môn của huyện thẩm định.

Điều 13. Chủ đầu tư dự án

a) Đối với các dự án đầu tư áp dụng cơ chế đầu tư thông thường:

Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng cấp huyện làm chủ đầu tư các công trình, dự án đầu tư áp dụng cơ chế đầu tư thông thường. Trong trường hợp đặc biệt do Chủ tịch UBND tỉnh quyết định.

b) Đối với các dự án áp dụng cơ chế đầu tư đặc thù:

Ban Quản lý xã làm chủ đầu tư các công trình, dự án áp dụng cơ chế đầu tư đặc thù.

Chương V **THEO DÕI, BÁO CÁO, KIỂM TRA, GIÁM SÁT**

Điều 14. Chế độ báo cáo

1. UBND cấp huyện và chủ dự án có trách nhiệm báo cáo tình hình thực hiện nhiệm vụ chương trình MTQG và việc sử dụng kinh phí theo định kỳ (6 tháng và hằng năm) theo mẫu hướng dẫn tại Thông tư số 07/2017/TT-BKHĐT, ngày 14/12/2017 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, gửi về cơ quan chủ trì chương trình MTQG:

a) Đối với báo cáo 6 tháng gửi chậm nhất trước ngày 05 tháng 7 hằng năm.

b) Đối với báo cáo năm gửi chậm nhất trước ngày 10 tháng 02 năm kế hoạch.

2. Các cơ quan chủ trì chương trình MTQG trên địa bàn tỉnh (Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội) có trách nhiệm tổng hợp, báo cáo tình hình thực hiện nhiệm vụ chương trình MTQG và việc sử dụng kinh phí theo định kỳ (6 tháng và hằng năm) theo Mẫu báo cáo số 1, Mẫu biểu số 10, Mẫu biểu số 12, ban hành kèm theo Thông tư số 07/2017/TT-BKHĐT ngày 14/12/2017 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư và văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có), gửi về Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính để tổng hợp theo quy định:

a) Đối với báo cáo 6 tháng gửi trước ngày 10 tháng 7 hằng năm.

b) Đối với báo cáo năm gửi trước ngày 05 tháng 3 năm kế hoạch.

3. Trên cơ sở báo cáo của các cơ quan chủ trì chương trình MTQG, Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính có trách nhiệm tổng hợp, dự thảo báo cáo tình hình thực hiện nhiệm vụ các chương trình MTQG và việc sử dụng kinh phí theo định kỳ (6 tháng và hằng năm), trình Ban Chỉ đạo các chương trình MTQG của tỉnh và UBND tỉnh xem xét, báo cáo Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, chủ chương trình MTQG và các cơ quan chủ trì dự án thành phần trong từng chương trình theo quy định:

a) Đối với báo cáo 6 tháng gửi trước ngày 20 tháng 7 hằng năm.

b) Đối với báo cáo năm gửi trước ngày 31 tháng 3 năm kế hoạch.

4. Nội dung báo cáo định kỳ và đánh giá chương trình MTQG phải đầy đủ, phù hợp với quy định tại Khoản 3 Điều 16 và Khoản 2 Điều 18 Quyết định số

41/2016/QĐ-TTg ngày 10/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ. Ngoài ra cơ quan chủ trì chương trình MTQG phải đánh giá được tiến độ thực hiện chương trình MTQG so với kế hoạch ban đầu đề ra theo từng mục tiêu, nhiệm vụ, kết quả đầu ra, những thay đổi (nếu có) và tình hình chấp hành dự toán được giao. Trường hợp chương trình không đảm bảo tiến độ và chất lượng so với dự kiến, trong báo cáo cần nêu rõ lý do chậm trễ, những khó khăn, vướng mắc và đề xuất giải pháp khắc phục.

5. Kho bạc Nhà nước tỉnh có trách nhiệm tổng hợp, báo cáo tình hình giải ngân vốn các chương trình, dự án hằng tháng về Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính và cơ quan chủ trì chương trình MTQG theo quy định hiện hành để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh xem xét, báo cáo Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, chủ chương trình MTQG và các cơ quan chủ trì dự án thành phần thuộc chương trình theo quy định.

6. Sở Kế hoạch và Đầu tư phối hợp với Sở Tài chính cập nhật tình hình thực hiện các chương trình MTQG trên địa bàn tỉnh vào Hệ thống thông tin của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

Điều 15. Kiểm tra thực hiện chương trình

1. Hằng năm, Ban Chỉ đạo các chương trình MTQG của tỉnh có kế hoạch kiểm tra các đơn vị về tình hình thực hiện các chương trình MTQG theo định kỳ (6 tháng, cả năm) hoặc đột xuất.

2. Các cơ quan chủ trì chương trình MTQG, cơ quan chủ trì dự án thành phần thuộc chương trình và các cơ quan có thẩm quyền quản lý chương trình MTQG kiểm tra toàn bộ quá trình thực hiện chương trình theo chức năng, nhiệm vụ được giao.

3. Nội dung kiểm tra chương trình:

a) Tình hình thực hiện các quy định của pháp luật về chương trình MTQG từ xây dựng chương trình; việc lập và giao kế hoạch thực hiện chương trình; công tác giám sát, đánh giá chương trình tại các cấp;

b) Tình hình thực hiện kế hoạch chương trình MTQG; kết quả thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ; kết quả sử dụng nguồn vốn, tình hình giải ngân các nguồn vốn, nợ đọng xây dựng cơ bản; công tác quản lý và sử dụng các nguồn vốn;

c) Công tác tổ chức, điều phối thực hiện chương trình MTQG.

Điều 16. Giám sát cộng đồng đối với thực hiện chương trình MTQG

Việc giám sát cộng đồng đối với thực hiện chương trình MTQG thực hiện theo quy định tại Điều 19 Quyết định số 41/2016/QĐ-TTg, ngày 10/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ và Nghị định số 84/2015/NĐ-CP ngày 30/9/2015 của Chính phủ về giám sát và đánh giá đầu tư.

Chương VI TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 17. Ban Chỉ đạo các chương trình MTQG của tỉnh

1. Chỉ đạo, quản lý, điều hành việc thực hiện các chương trình MTQG trên phạm vi địa bàn tỉnh.

2. Điều phối hoạt động của các sở, ban, ngành liên quan; giữa các cơ quan cấp tỉnh và UBND cấp huyện trong quản lý và điều hành thực hiện các chương trình MTQG.

Điều 18. Sở Kế hoạch và Đầu tư

1. Là cơ quan tổng hợp, điều phối chung các chương trình MTQG. Tham mưu Ban Chỉ đạo các chương trình MTQG của tỉnh, UBND tỉnh trong chỉ đạo quản lý chung, điều hành thực hiện các chương trình MTQG giai đoạn 2016 - 2020 trên địa bàn tỉnh.

2. Chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính trong việc hướng dẫn lập, tổng hợp, giao kế hoạch, điều chỉnh kế hoạch thực hiện các chương trình MTQG 5 năm và hằng năm.

3. Làm đầu mối tổng hợp báo cáo và cập nhật thông tin theo dõi đánh giá các chương trình MTQG vào Hệ thống thông tin sử dụng vốn Nhà nước theo quy định của Bộ Kế hoạch và Đầu tư tại các Thông tư số 13/2016/TT-BKHĐT ngày 29/9/2016 Quy định chế độ báo cáo trực tuyến và quản lý vận hành Hệ thống thông tin về giám sát, đánh giá đầu tư chương trình, dự án đầu tư sử dụng vốn Nhà nước và Thông tư số 03/2017/TT-BKHĐT ngày 25/4/2017 Quy định chế độ lập, theo dõi và đánh giá thực hiện kế hoạch đầu tư công, theo các nội dung sau:

a) Kế hoạch thực hiện các chương trình MTQG 5 năm; kế hoạch thực hiện các chương trình MTQG hằng năm; báo cáo phân bổ và sử dụng vốn hằng năm; báo cáo thực hiện các chương trình MTQG hằng năm;

b) Hồ sơ, báo cáo thẩm định dự án đầu tư, danh mục dự án đầu tư thực hiện chương trình MTQG hằng năm;

c) Các văn bản quy phạm pháp luật thuộc thẩm quyền ban hành của HĐND và UBND tỉnh về quản lý điều hành các chương trình MTQG.

4. Tổng hợp kết quả tình hình thực hiện các chương trình MTQG theo định kỳ (6 tháng, hằng năm, giữa kỳ, kết thúc chương trình), trình Ban Chỉ đạo các chương trình MTQG của tỉnh xem xét báo cáo UBND tỉnh, HĐND tỉnh, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, chủ chương trình MTQG, cơ quan chủ trì dự án thành phần thuộc chương trình theo quy định.

5. Chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan giúp UBND tỉnh kiểm tra, đôn đốc các đơn vị trong việc triển khai thực hiện các quy định được phân cấp thực hiện chương trình MTQG trên địa bàn tỉnh.

Điều 19. Sở Tài chính

1. Làm đầu mối tổng hợp kết quả phân bổ, giao kế hoạch vốn sự nghiệp (ngân sách trung ương, ngân sách địa phương). Theo dõi, tổng hợp kết quả thực hiện giải ngân nguồn vốn đối với từng chương trình MTQG.

2. Phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư trong việc lập, tổng hợp, giao kế hoạch, điều chỉnh kế hoạch thực hiện các chương trình MTQG 5 năm và hằng năm.

3. Chủ trì, phối hợp với Kho bạc Nhà nước tỉnh hướng dẫn việc sử dụng, quản lý kinh phí sự nghiệp, cơ chế thanh toán, quyết toán các nguồn vốn thực hiện các chương trình MTQG.

4. Tổng hợp tình hình cấp phát, quyết toán kinh phí hằng năm cho từng chương trình MTQG, báo cáo cấp có thẩm quyền.

5. Phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp báo cáo kết quả thực hiện chương trình MTQG hằng năm, giữa kỳ, kết thúc giai đoạn hoặc đột xuất theo quy định; cập nhật thông tin vào Hệ thống thông tin theo quy định của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

Điều 20. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội

1. Tham mưu cho Ban Chỉ đạo các chương trình MTQG của tỉnh, UBND tỉnh trong việc xây dựng kế hoạch và tổ chức triển khai thực hiện chương trình MTQG giảm nghèo bền vững 5 năm và hằng năm.

2. Hướng dẫn xây dựng kế hoạch thực hiện chương trình MTQG giảm nghèo bền vững 5 năm và hằng năm về nội dung, mục tiêu và nhiệm vụ của chương trình.

3. Trực tiếp triển khai các dự án, nội dung hoạt động được phân công. Hướng dẫn nghiệp vụ triển khai thực hiện dự án, nội dung, hoạt động theo chức năng quản lý Nhà nước ngành, lĩnh vực.

4. Thực hiện và hướng dẫn công tác kiểm tra, theo dõi, đánh giá thực hiện chương trình MTQG giảm nghèo bền vững 5 năm và hằng năm.

5. Thực hiện chế độ báo cáo định kỳ (6 tháng, hằng năm, giữa kỳ, kết thúc chương trình) theo quy định tại Điều 14 Quy định này.

Điều 21. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Văn phòng điều phối chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới tỉnh

1. Tham mưu cho Ban Chỉ đạo các chương trình MTQG của tỉnh, UBND tỉnh trong việc xây dựng kế hoạch và tổ chức triển khai thực hiện chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới 5 năm và hằng năm.

2. Hướng dẫn xây dựng kế hoạch thực hiện chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới 5 năm và hằng năm về nội dung, mục tiêu và nhiệm vụ của chương trình.

3. Trực tiếp triển khai các dự án, nội dung hoạt động được phân công. Hướng dẫn nghiệp vụ triển khai thực hiện dự án, nội dung, hoạt động theo chức năng quản lý Nhà nước ngành, lĩnh vực.

4. Thực hiện và hướng dẫn công tác kiểm tra, theo dõi, đánh giá thực hiện chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới 5 năm và hằng năm.

5. Thực hiện chế độ báo cáo định kỳ (6 tháng, hằng năm, giữa kỳ, kết thúc chương trình) theo quy định tại Điều 14 Quy định này.

Điều 22. Các cơ quan chủ trì dự án thành phần thuộc chương trình MTQG

1. Tổ chức xây dựng kế hoạch triển khai thực hiện dự án thành phần thuộc chương trình MTQG gửi cơ quan chủ trì chương trình MTQG để tổng hợp vào kế hoạch chung.

2. Phối hợp với cơ quan chủ trì chương trình MTQG lập kế hoạch, thực hiện và hướng dẫn công tác kiểm tra, theo dõi, giám sát thực hiện chương trình MTQG giai đoạn 2016 - 2020. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan trong theo dõi, kiểm tra, giám sát đánh giá định kỳ và đột xuất việc thực hiện dự án thành phần trên địa bàn tỉnh.

3. Trực tiếp triển khai các dự án, nội dung hoạt động được phân công. Hướng dẫn nghiệp vụ triển khai thực hiện dự án, nội dung, hoạt động theo chức năng quản lý Nhà nước ngành, lĩnh vực.

4. Chịu trách nhiệm về việc sử dụng kinh phí phân trực tiếp thực hiện nhiệm vụ của dự án đúng mục đích, có hiệu quả, không để thất thoát; quyết toán nguồn kinh phí này theo đúng quy định.

5. Thực hiện chế độ báo cáo định kỳ (06 tháng, hằng năm, giữa kỳ, kết thúc chương trình) theo quy định tại Điều 14 Quy định này.

Điều 23. Các sở, ban, ngành có liên quan

Căn cứ chức năng nhiệm vụ có trách nhiệm phối hợp với các cơ quan thường trực chương trình, cơ quan chủ trì dự án thành phần và các địa phương trong xây dựng kế hoạch và tổ chức thực hiện các chương trình MTQG trên địa bàn tỉnh; chủ trì hướng dẫn thực hiện các nội dung thành phần có liên quan thuộc chương trình MTQG theo chức năng, nhiệm vụ.

Điều 24. UBND cấp huyện

1. Chịu trách nhiệm quản lý, tổ chức triển khai thực hiện các chương trình MTQG trên địa bàn theo mục tiêu, nhiệm vụ quy định của từng chương trình.

2. Triển khai xây dựng kế hoạch, tổng hợp kế hoạch thực hiện chương trình MTQG trên địa bàn; đồng thời bố trí kinh phí đối ứng từ nguồn ngân sách địa phương theo tỷ lệ quy định để thực hiện chương trình MTQG.

3. Đối với các dự án áp dụng cơ chế đầu tư thông thường, khi gửi hồ sơ cho cơ quan chủ trì thẩm định thì UBND cấp huyện gửi đồng thời 01 bộ hồ sơ đề xuất chủ trương đầu tư dự án cho cơ quan chủ trì chương trình MTQG để theo dõi và tổng hợp báo cáo.

4. Chịu trách nhiệm quản lý, hướng dẫn sử dụng kinh phí được giao theo đúng mục tiêu, nhiệm vụ từng chương trình và các quy định về quản lý ngân sách và tài chính.

5. Tổ chức kiểm tra, đánh giá, tổng hợp, báo cáo kết quả thực hiện định kỳ (6 tháng, hằng năm, giữa kỳ, kết thúc chương trình) cho Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính, cơ quan chủ trì chương trình MTQG, chủ trì dự án thành phần theo quy định.

Điều 25. UBND cấp xã

1. Tổ chức xây dựng kế hoạch, triển khai thực hiện chương trình MTQG trên địa bàn theo đúng quy định; đồng thời bố trí kinh phí đối ứng từ nguồn ngân sách địa phương theo tỷ lệ quy định để thực hiện chương trình MTQG.

2. Tuyên truyền, vận động sự tham gia cộng đồng dân cư trong quá trình lập và tổ chức thực hiện kế hoạch; đồng thời phát huy vai trò giám sát của cộng đồng đối với Kế hoạch thực hiện từng chương trình.

3. Quản lý, sử dụng có hiệu quả các nguồn vốn được phân bổ. Tổ chức quản lý, bảo vệ và sử dụng có hiệu quả công trình trên địa bàn thuộc chương trình MTQG sau khi hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng.

4. Thực hiện chế độ báo cáo định kỳ (6 tháng, hằng năm, giữa kỳ, kết thúc chương trình) cho cấp có thẩm quyền theo quy định./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Phạm Ngọc Nghị

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 22/2018/QĐ-UBND

Đắk Lắk, ngày 12 tháng 9 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH**Ban hành Quy định về thẩm quyền trong quản lý
dự án đầu tư xây dựng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk****ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH***Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;**Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014;**Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 18/6/2014;**Căn cứ Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng;**Căn cứ Nghị định số 136/2015/NĐ-CP ngày 31/12/2015 của Chính phủ về hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;**Căn cứ Nghị định số 63/2018/NĐ-CP ngày 04/5/2018 của Chính phủ về đầu tư theo hình thức đối tác công tư;**Căn cứ Nghị định số 42/2017/NĐ-CP ngày 05/4/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng;**Căn cứ Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;**Căn cứ Thông tư số 06/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ Xây dựng Hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;**Căn cứ Thông tư số 18/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 của Bộ Xây dựng Quy định chi tiết và hướng dẫn một số nội dung về thẩm định, phê duyệt dự án và thiết kế, dự toán xây dựng công trình;**Căn cứ Thông tư số 60/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng, thanh toán và quyết toán kinh phí quản lý, bảo trì đường bộ;**Căn cứ Thông tư số 92/2017/TT-BTC ngày 18/9/2017 của Bộ Tài chính Quy định về lập dự toán, phân bổ và quyết toán kinh phí để thực hiện sửa chữa, bảo trì, cải tạo, nâng cấp, mở rộng cơ sở vật chất;**Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 16/TTr-SXD ngày 18/01/2018 và Báo cáo số 479/BC-SXD ngày 09/8/2018.***QUYẾT ĐỊNH:**

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về thẩm quyền trong quản lý dự án đầu tư xây dựng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 2. Giao Sở Xây dựng chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành có liên quan tổ chức thực hiện; kiểm tra và báo cáo định kỳ hằng quý, năm kết quả thực hiện Quyết định này với UBND tỉnh.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 22 tháng 9 năm 2018 và thay thế Quyết định số 34/2015/QĐ-UBND ngày 09/10/2015 của UBND tỉnh Đắk Lắk về phân cấp quản lý dự án đầu tư xây dựng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk và Quyết định số 31/2016/QĐ-UBND ngày 06/9/2016 về sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Quy định về phân cấp quản lý dự án đầu tư xây dựng trên địa bàn tỉnh theo Quyết định số 34/2015/QĐ-UBND ngày 09/10/2015 của UBND tỉnh Đắk Lắk;

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã và thành phố; Thủ trưởng các đơn vị, tổ chức và cá nhân có liên quan, chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Phạm Ngọc Nghị

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH
Về thẩm quyền trong quản lý
dự án đầu tư xây dựng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk
(Ban hành kèm theo Quyết định số 22/2018/QĐ-UBND
ngày 12/9/2018 của UBND tỉnh Đắk Lắk)

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định chi tiết về thẩm quyền quản lý dự án có cấu phần xây dựng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quy định này áp dụng cho Giám đốc các Sở, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố (UBND cấp huyện); chủ đầu tư, tổ chức và cá nhân có liên quan đến hoạt động đầu tư xây dựng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Chương II

**THẨM QUYỀN QUYẾT ĐỊNH, THẨM ĐỊNH, PHÊ DUYỆT DỰ ÁN
ĐẦU TƯ XÂY DỰNG, BÁO CÁO KINH TẾ- KỸ THUẬT ĐẦU TƯ XÂY
DỰNG VÀ THẨM QUYỀN THẨM ĐỊNH, PHÊ DUYỆT THIẾT KẾ KỸ
THUẬT, THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG, DỰ TOÁN XÂY DỰNG**

Điều 3. Chủ đầu tư xây dựng

1. Về tiêu chí giao chủ đầu tư các dự án được quy định như sau:

- Đối với các dự án có tổng mức đầu tư từ 15 tỷ đồng trở lên, sử dụng vốn ngân sách tỉnh từ 50% tổng mức đầu tư trở lên, giao cho Ban quản lý dự án chuyên ngành của tỉnh làm chủ đầu tư;

- Đối với các dự án có tổng mức đầu tư từ 15 tỷ đồng trở lên, sử dụng vốn ngân sách tỉnh dưới 50% tổng mức đầu tư, giao cho Ban quản lý dự án khu vực cấp huyện làm chủ đầu tư;

- Đối với các dự án có tổng mức đầu tư dưới 15 tỷ đồng, có sử dụng vốn ngân sách tỉnh 100% tổng mức đầu tư, giao cho Ban quản lý dự án khu vực cấp huyện làm chủ đầu tư;

- Đối với các dự án không thuộc các trường hợp trên, giao Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì phối hợp với các đơn vị liên quan tham mưu Chủ tịch UBND tỉnh quyết định giao chủ đầu tư.

2. Các Ban quản lý dự án chủ động phối hợp với các đơn vị quản lý (các Sở, ban ngành quản lý về lĩnh vực, ngành; UBND các huyện, thị xã, thành phố quản lý địa bàn) để lập báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư.

Điều 4. Thẩm quyền quyết định, thẩm định, phê duyệt dự án đầu tư xây dựng.

1. Phân cấp thẩm quyền quyết định đầu tư:

Phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp huyện quyết định đầu tư đối với các dự án có cấu phần xây dựng chỉ yêu cầu lập Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng (trừ các công trình xây dựng sử dụng cho mục đích tôn giáo) sử dụng nguồn vốn ngân sách tỉnh (vốn hỗ trợ từ ngân sách tỉnh theo cơ cấu; vốn bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp huyện...) được đầu tư trên địa bàn do mình quản lý.

2. Thẩm quyền thẩm định dự án đầu tư xây dựng, thẩm định thiết kế cơ sở theo Điều 10 Nghị định số 59/2015/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại Khoản 4 Điều 1 của Nghị định số 42/2017/NĐ-CP):

a) Dự án đầu tư xây dựng sử dụng vốn ngân sách nhà nước: Sở Xây dựng, Sở Giao thông vận tải, Sở Công Thương, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sau đây gọi chung là Sở quản lý xây dựng chuyên ngành theo quy định tại Điều 76 của Nghị định 59/2015/NĐ-CP chủ trì tổ chức thẩm định đối với các nội dung quy định tại Khoản 2, Khoản 3 Điều 58 Luật Xây dựng năm 2014 của các dự án quy mô nhóm B, nhóm C được đầu tư trên địa bàn tỉnh do UBND tỉnh quyết định đầu tư, thì cơ quan này có trách nhiệm tổng hợp kết quả thẩm định và trình phê duyệt dự án trừ các dự án đã phân cấp tại Khoản 1 Điều 4 Quy định này, cụ thể:

- Sở Xây dựng thẩm định đối với công trình dân dụng, công trình công nghiệp nhẹ, công trình công nghiệp vật liệu xây dựng, công trình hạ tầng kỹ thuật và công trình giao thông trong đô thị (trừ công trình đường sắt đô thị, cầu vượt sông, quốc lộ qua đô thị);

- Sở Giao thông vận tải thẩm định đối với công trình giao thông (trừ công trình do Sở Xây dựng thẩm định theo quy định ở trên);

- Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thẩm định đối với công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn và công trình cấp nước sạch nông thôn;

- Sở Công Thương thẩm định đối với công trình hầm mỏ, dầu khí, nhà máy điện, đường dây tải điện, trạm biến áp và các công trình công nghiệp chuyên ngành.

b) Dự án đầu tư xây dựng sử dụng vốn nhà nước ngoài ngân sách:

- Sở quản lý xây dựng chuyên ngành theo quy định tại Điểm a Khoản 2 Điều 4 Quy định này chủ trì tổ chức thẩm định thiết kế cơ sở về các nội dung quy định tại Khoản 2 Điều 58 Luật Xây dựng năm 2014 (trừ phần thiết kế công nghệ) đối với các dự án nhóm B, nhóm C được đầu tư trên địa bàn tỉnh do UBND tỉnh quyết định đầu

tư trừ các dự án đã phân cấp tại Khoản 1 Điều 3 Quy định này. Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì tổ chức thẩm định thiết kế công nghệ (nếu có) và các nội dung khác của Báo cáo nghiên cứu khả thi theo quy định tại Điều 58 Luật Xây dựng năm 2014, tổng hợp kết quả thẩm định, trình phê duyệt dự án.

c) Đối với nguồn vốn đầu tư công, giao Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan thẩm định dự án có nội dung chủ yếu về mua sắm hàng hóa, cung cấp dịch vụ nhưng có cấu phần xây dựng gồm các hạng mục công trình, công việc không quyết định đến mục tiêu đầu tư, an toàn trong vận hành sử dụng và có giá trị chi phí phần xây dựng dưới 05 (năm) tỷ đồng.

d) Dự án đầu tư theo hình thức đối tác công tư PPP:

- Sở quản lý xây dựng chuyên ngành theo quy định tại Điểm a Khoản 2 Điều 4 Quy định này chủ trì thẩm định thiết kế cơ sở về các nội dung quy định tại khoản 2 Điều 58 Luật Xây dựng năm 2014 (trừ phần thiết kế công nghệ); góp ý kiến về việc áp dụng đơn giá, định mức, đánh giá giải pháp thiết kế về tiết kiệm chi phí xây dựng công trình của dự án;

- Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì thẩm định các nội dung khác của Báo cáo nghiên cứu khả thi, thiết kế công nghệ (nếu có) và tổng hợp kết quả thẩm định thiết kế cơ sở do cơ quan chuyên môn về xây dựng thực hiện, trình phê duyệt dự án.

đ) Dự án đầu tư xây dựng sử dụng vốn khác:

- Sở quản lý xây dựng chuyên ngành theo quy định tại Điểm a Khoản 2 Điều 4 Quy định này chủ trì tổ chức thẩm định thiết kế cơ sở với các nội dung quy định tại Khoản 2 Điều 58 Luật Xây dựng năm 2014 (trừ phần thiết kế công nghệ) của dự án đầu tư xây dựng công trình nhà ở có quy mô dưới 25 tầng, chiều cao không quá 75m; dự án đầu tư xây dựng công trình công cộng, công trình xây dựng có ảnh hưởng lớn đến cảnh quan, môi trường và an toàn của cộng đồng đối với công trình cấp II, cấp III được xây dựng trên địa bàn tỉnh;

- Người quyết định đầu tư tổ chức thẩm định toàn bộ nội dung dự án theo quy định tại Điều 58 Luật Xây dựng năm 2014, trừ các nội dung thẩm định thiết kế cơ sở đã quy định cho các Sở quản lý xây dựng chuyên ngành như đã nói ở trên.

3. Thẩm quyền thẩm định Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng theo Điều 13 Nghị định số 59/2015/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại Khoản 5 Điều 1 của Nghị định số 42/2017/NĐ-CP):

a) Dự án có yêu cầu lập Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng sử dụng vốn ngân sách nhà nước:

- Đối với các dự án có yêu cầu lập Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng do UBND tỉnh quyết định đầu tư: Sở quản lý xây dựng chuyên ngành theo quy định tại Điểm a Khoản 2 Điều 4 Quy định này chủ trì tổ chức thẩm định đối với các nội dung quy định tại Khoản 4 Điều 58 của Luật Xây dựng năm 2014, thì cơ quan này có trách nhiệm tổng hợp kết quả thẩm định và trình phê duyệt Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng trừ các dự án đã phân cấp tại Khoản 1 Điều 4 Quy định này.

- UBND cấp huyện giao cho Phòng có chức năng quản lý xây dựng thuộc UBND cấp huyện chủ trì tổ chức thẩm định các nội dung quy định tại Khoản 4 Điều 58 của Luật Xây dựng năm 2014 đối với các dự án có yêu cầu lập Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng do UBND cấp huyện, cấp xã quyết định đầu tư.

b) Dự án có yêu cầu lập Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng sử dụng vốn nhà nước ngoài ngân sách:

- Đối với các dự án có yêu cầu lập Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng do UBND tỉnh quyết định đầu tư: Sở quản lý xây dựng chuyên ngành theo quy định tại Điểm a Khoản 2 Điều 4 Quy định này chủ trì tổ chức thẩm định các nội dung quy định tại các điểm c, d, đ và e khoản 4 Điều 58 của Luật Xây dựng năm 2014 đối với thiết kế bản vẽ thi công và dự toán xây dựng của Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng trừ các dự án đã phân cấp tại khoản 1 Điều 4 Quy định này. Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì tổ chức thẩm định thiết kế công nghệ (nếu có) và các nội dung quy định tại các điểm a, b khoản 4 Điều 58 của Luật Xây dựng năm 2014, tổng hợp kết quả thẩm định, trình phê duyệt dự án.

- UBND cấp huyện giao cho Phòng có chức năng quản lý xây dựng thuộc UBND cấp huyện chủ trì tổ chức thẩm định các nội dung quy định tại Khoản 4 Điều 58 của Luật Xây dựng năm 2014 đối với thiết kế bản vẽ thi công và dự toán xây dựng đối với dự án có yêu cầu lập Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng do UBND cấp huyện, cấp xã quyết định đầu tư.

c) Dự án đầu tư xây dựng sử dụng vốn khác:

- Sở quản lý xây dựng chuyên ngành theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 4 Quy định này chủ trì tổ chức thẩm định các nội dung quy định tại các điểm c, và d khoản 4 Điều 58 của Luật Xây dựng năm 2014 đối với thiết kế bản vẽ thi công (trừ phần thiết kế công nghệ) của Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình thuộc dự án đầu tư xây dựng công trình nhà ở có quy mô dưới 25 tầng chiều cao không quá 75m; công trình công cộng, công trình có ảnh hưởng lớn đến cảnh quan, môi trường và an toàn của cộng đồng đối với công trình cấp II, cấp III được xây dựng trên địa bàn tỉnh.

- Người quyết định đầu tư tổ chức thẩm định toàn bộ nội dung dự án theo quy định tại khoản 4 Điều 58 của Luật Xây dựng năm 2014, trừ các nội dung thẩm định đã quy định cho các Sở quản lý xây dựng chuyên ngành như đã nói ở trên.

4. Đối với các công trình sửa chữa, bảo trì, cải tạo, nâng cấp, mở rộng cơ sở vật chất có chi phí thực hiện dưới 500 triệu đồng sử dụng vốn chi sự nghiệp trong dự toán ngân sách nhà nước theo quy định: Chủ đầu tư tự tổ chức lập, thẩm định và chỉ được phê duyệt dự toán công trình sau khi có ý kiến thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn để thực hiện. Đối với các công trình sửa chữa, bảo trì, cải tạo, nâng cấp, mở rộng cơ sở vật chất có chi phí thực hiện từ 500 triệu đồng trở lên thực hiện theo quy định về quản lý vốn đầu tư.

5. Đối với các dự án sử dụng kinh phí bảo trì đường bộ được bố trí bằng vốn chi sự nghiệp trong dự toán ngân sách nhà nước để sửa chữa, cải tạo, mở rộng, nâng cấp các công trình giao thông đường bộ có giá trị dưới 500 triệu đồng: Chủ đầu tư tự

tổ chức lập, thẩm định và chỉ được phê duyệt Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng sau khi có ý kiến thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn để thực hiện.

Đối với các dự án sử dụng kinh phí bảo trì đường bộ được bố trí bằng vốn chi sự nghiệp trong dự toán ngân sách nhà nước để sửa chữa, cải tạo, mở rộng, nâng cấp các công trình giao thông đường bộ có giá trị từ 500 triệu đồng trở lên (bao gồm các dự án lồng ghép nguồn vốn từ quỹ bảo trì đường bộ và ngân sách huyện): Chủ đầu tư tổ chức lập Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng, trình Sở Giao thông vận tải tổ chức thẩm định và phê duyệt Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng sau khi có ý kiến thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn để thực hiện.

Điều 5. Thẩm quyền thẩm định, phê duyệt thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công và dự toán xây dựng

1. Dự án đầu tư xây dựng sử dụng vốn ngân sách nhà nước:

a) Sở quản lý xây dựng chuyên ngành theo quy định tại Điểm a Khoản 2 Điều 4 Quy định này chủ trì tổ chức thẩm định thiết kế kỹ thuật, dự toán xây dựng (trường hợp thiết kế ba bước); thiết kế bản vẽ thi công, dự toán xây dựng (trường hợp thiết kế hai bước) của công trình nhà ở có quy mô dưới 25 tầng, chiều cao không quá 75m; công trình từ cấp II trở xuống được đầu tư trên địa bàn tỉnh;

b) Phân cấp cho Giám đốc Sở quản lý xây dựng chuyên ngành phê duyệt thiết kế kỹ thuật, dự toán xây dựng (trường hợp thiết kế ba bước); phê duyệt thiết kế bản vẽ thi công, dự toán xây dựng (trường hợp thiết kế hai bước);

c) Chủ đầu tư phê duyệt thiết kế bản vẽ thi công, dự toán xây dựng (trường hợp thiết kế ba bước).

2. Dự án đầu tư xây dựng sử dụng vốn nhà nước ngoài ngân sách:

a) Sở quản lý xây dựng chuyên ngành theo quy định tại Điểm a Khoản 2 Điều 4 Quy định này chủ trì tổ chức thẩm định thiết kế kỹ thuật, dự toán xây dựng (trường hợp thiết kế ba bước) và thiết kế bản vẽ thi công, dự toán xây dựng (trường hợp thiết kế hai bước) của công trình nhà ở có quy mô dưới 25 tầng chiều cao không quá 75m; công trình từ cấp III trở lên được đầu tư trên địa bàn tỉnh;

b) Phân cấp cho Giám đốc Sở quản lý xây dựng chuyên ngành phê duyệt thiết kế kỹ thuật, dự toán xây dựng trong trường hợp thiết kế ba bước;

c) Chủ đầu tư phê duyệt thiết kế bản vẽ thi công, dự toán xây dựng công trình trong trường hợp thiết kế ba bước; thiết kế bản vẽ thi công, dự toán xây dựng công trình trong trường hợp thiết kế hai bước.

3. Dự án đầu tư xây dựng sử dụng vốn khác:

a) Sở quản lý xây dựng chuyên ngành theo quy định tại Điểm a Khoản 2 Điều 4 Quy định này chủ trì tổ chức thẩm định thiết kế kỹ thuật (trường hợp thiết kế ba bước); thiết kế bản vẽ thi công (trường hợp thiết kế hai bước) của công trình nhà ở có quy mô dưới 25 tầng, chiều cao không quá 75m; công trình công cộng, công trình xây dựng có ảnh hưởng lớn đến cảnh quan, môi trường và an toàn của cộng đồng đối với công trình cấp II, III trở lên được xây dựng trên địa bàn tỉnh;

b) Người quyết định đầu tư, chủ đầu tư phê duyệt thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công và dự toán xây dựng công trình.

Chương III

QUẢN LÝ CHI PHÍ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG

Điều 6. Công tác quản lý chi phí đầu tư xây dựng

1. Về lập định mức dự toán xây dựng: Giao Sở Xây dựng là cơ quan chủ trì, phối hợp với các Sở quản lý xây dựng chuyên ngành tổ chức lập, xây dựng định mức cho các công việc đặc thù chuyên ngành của địa phương, trình UBND tỉnh công bố sau khi có ý kiến thống nhất của Bộ Xây dựng theo quy định.

2. Về công bố giá vật tư, vật liệu xây dựng đến hiện trường công trình: Giao Sở Xây dựng xác định và công bố giá vật tư, vật liệu xây dựng; giá vật liệu xây dựng đến hiện trường công trình hàng tháng tại các khu vực xây dựng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk, để các tổ chức, cá nhân tham khảo trong việc xác định giá xây dựng công trình.

3. Về công bố đơn giá nhân công xây dựng: Căn cứ Quyết định của UBND tỉnh về công bố mức lương đầu vào khu vực thành phố Buôn Ma Thuột và các khu vực còn lại trên địa bàn tỉnh, giao cho Sở Xây dựng xác định và công bố đơn giá nhân công xây dựng trên địa bàn tỉnh để các tổ chức, cá nhân làm căn cứ trong việc xác định giá xây dựng công trình.

4. Về công bố chỉ số giá xây dựng: Giao Sở Xây dựng căn cứ vào phương pháp xác định chỉ số giá xây dựng do Bộ Xây dựng hướng dẫn, xác định các loại chỉ số giá theo quy định; định kỳ công bố hàng tháng, quý và năm để các tổ chức, cá nhân tham khảo trong việc xác định, điều chỉnh tổng mức đầu tư xây dựng, giá xây dựng công trình, dự toán xây dựng công trình, dự toán gói thầu xây dựng, giá hợp đồng xây dựng, quy đổi vốn đầu tư xây dựng và quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

5. Về công bố các Bộ đơn giá xây dựng công trình: Giao Sở Xây dựng là cơ quan chủ trì, phối hợp với các Sở quản lý xây dựng chuyên ngành căn cứ các Bộ định mức dự toán xây dựng, phương pháp xây dựng đơn giá xây dựng do Bộ Xây dựng công bố, hướng dẫn; tổ chức xây dựng và công bố để các tổ chức, cá nhân tham khảo trong việc xác định, điều chỉnh tổng mức đầu tư xây dựng, giá xây dựng công trình, dự toán xây dựng công trình, dự toán gói thầu xây dựng, giá hợp đồng xây dựng, quy đổi vốn đầu tư xây dựng và quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

6. Đối với các dự án chưa xác định được chủ đầu tư, phân cấp cho người đứng đầu đơn vị được giao nhiệm vụ chuẩn bị dự án phê duyệt tổ chức thẩm định, phê duyệt các gói thầu tư vấn phải thực hiện trước khi phê duyệt quyết định đầu tư dự án, báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng.

Điều 7. Công tác thẩm tra và phê duyệt quyết toán vốn đầu tư

1. Giao Sở Tài chính thẩm tra quyết toán vốn đầu tư các dự án hoàn thành, các hạng mục công trình hoàn thành, độc lập vận hành sử dụng, không ảnh hưởng đến toàn bộ dự án do Chủ đầu tư đề nghị nếu xét thấy cần thiết thuộc thẩm quyền quyết

định của Chủ tịch UBND tỉnh (trừ các công trình đã được phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp huyện) trình UBND tỉnh phê duyệt quyết toán.

2. Phân cấp cho Giám đốc Sở Tài chính phê duyệt quyết toán vốn đầu tư đối với các công trình xây dựng chỉ có yêu cầu lập Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng trừ các công trình đã phân cấp tại Khoản 3 Điều này.

3. Chủ tịch UBND cấp huyện tổ chức thẩm tra và phê duyệt quyết toán vốn đầu tư đối với các dự án đã phân cấp quyết định đầu tư theo Khoản 1 Điều 3 Quy định này.

4. Cơ quan Tài chính cùng cấp thẩm tra, phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành theo quy định của Bộ Tài chính đối với các dự án sử dụng vốn chi sự nghiệp trong dự toán ngân sách nhà nước để sửa chữa, cải tạo, mở rộng, nâng cấp các công trình xây dựng hiện có, có giá trị từ 500 triệu đồng trở lên.

Chương IV

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 8. Điều khoản thi hành

1. Đối với các dự án đầu tư xây dựng, Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng trước khi trình các Sở quản lý xây dựng chuyên ngành thẩm định phải được thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn để thực hiện theo quy định của Luật Đầu tư công và các quy định pháp luật hiện hành có liên quan.

2. UBND tỉnh tiếp tục xem xét, giải quyết đối với các dự án có cấu phần xây dựng do Sở Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp và đã trình UBND tỉnh phê duyệt trước thời điểm Quyết định này có hiệu lực thi hành và Quyết định số 34/2015/QĐ-UBND, Quyết định số 31/2016/QĐ-UBND của UBND tỉnh Đắk Lắk còn hiệu lực.

Điều 9. Trách nhiệm thi hành

Trong quá trình thực hiện Quy định này, nếu có khó khăn, vướng mắc hoặc nội dung không còn phù hợp theo quy định; thì các Sở, ngành, UBND cấp huyện, chủ đầu tư, tổ chức và cá nhân có liên quan kịp thời phản ánh về Sở Xây dựng để tổng hợp, báo cáo, đề xuất UBND tỉnh xem xét, điều chỉnh, sửa đổi và bổ sung theo quy định./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Phạm Ngọc Nghị

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 23/2018/QĐ-UBND

Đắk Lắk, ngày 13 tháng năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

**Quy định nội dung chi và mức chi cho hoạt động
của Hội đồng thẩm định bảng giá đất, Hội đồng thẩm
định giá đất và Tổ giúp việc của Hội đồng thẩm định
bảng giá đất, Hội đồng thẩm định giá đất**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Thông tư Liên tịch số 87/2016/TTLT-BTC-BTNMT ngày 22/6/2016 của Bộ Tài chính, Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn việc thẩm định dự thảo bảng giá đất của Hội đồng thẩm định bảng giá đất, thẩm định phương án giá đất của Hội đồng thẩm định giá đất;

Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất; Quy định nội dung và mức chi cho hoạt động của Hội đồng thẩm định bảng giá đất, Hội đồng thẩm định giá đất và Tổ giúp việc của Hội đồng thẩm định bảng giá đất, Hội đồng thẩm định giá đất xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 284/TTr-STC ngày 17/8/2018.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quy định nội dung và mức chi cho hoạt động của Hội đồng thẩm định bảng giá đất, Hội đồng thẩm định giá đất và Tổ giúp việc của Hội đồng thẩm định bảng giá đất, Hội đồng thẩm định giá đất, như sau:

1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định nội dung và mức chi cho hoạt động của Hội đồng thẩm định bảng giá đất, Hội đồng thẩm định giá đất (gọi tắt là Hội đồng) và Tổ giúp việc của Hội đồng thẩm định bảng giá đất, Hội đồng thẩm định giá đất (gọi tắt là Tổ giúp việc).

2. Đối tượng áp dụng

- a) Sở Tài chính;
- b) Hội đồng thẩm định bảng giá đất, Hội đồng thẩm định giá đất và Tổ giúp việc của các Hội đồng.
- c) Các cơ quan, tổ chức, đơn vị và cá nhân có liên quan.

3. Nội dung chi

- a) Chế độ công tác phí, chế độ chi hội nghị;
- b) Chi trả lương làm việc vào ban đêm, làm thêm giờ có liên quan đến thẩm định dự thảo bảng giá đất, thẩm định phương án giá đất;
- c) Chi điều tra, thu thập thông tin;
- d) Chi bồi dưỡng thẩm định dự thảo bảng giá đất, thẩm định phương án giá đất cho Hội đồng và Tổ giúp việc;
- đ) Chi xăng xe, thuê xe đi khảo sát thực địa;
- e) Chi mua văn phòng phẩm, in ấn, sao chụp tài liệu và các khoản chi khác có liên quan phục vụ trực tiếp cho công tác thẩm định dự thảo bảng giá đất, thẩm định phương án giá đất.

4. Mức chi

- a) Chế độ công tác phí, chế độ chi hội nghị: Thực hiện theo mức chi quy định tại Thông tư số 40/2017/TT-BTC ngày 28/4/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về chế độ công tác phí, chế độ hội nghị và Nghị quyết số 30/2017/NQ-HĐND ngày 11/10/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk quy định mức chi chế độ công tác phí, chế độ chi hội nghị trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk;
- b) Chi trả lương làm việc vào ban đêm, làm thêm giờ: Thực hiện theo mức chi quy định tại Thông tư liên tịch 08/2005/TTLT-BNV-BTC ngày 05/01/2005 của Bộ Nội vụ, Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện chế độ trả lương làm việc vào ban đêm, làm thêm giờ đối với cán bộ, công chức, viên chức;
- c) Chi điều tra, thu thập thông tin: Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 109/2016/TT-BTC ngày 30/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí thực hiện các cuộc Điều tra thống kê, Tổng Điều tra thống kê quốc gia;
- d) Chi tiền bồi dưỡng thành viên Hội đồng thẩm định bảng giá đất, Hội đồng thẩm định giá đất, Tổ giúp việc của các Hội đồng khi tham gia các phiên họp (01 buổi):
 - Người chủ trì phiên họp: 150.000 đồng/phiên họp.
 - Các thành viên dự họp: 100.000 đồng/phiên họp.
- đ) Chi xăng xe, thuê xe đi khảo sát thực địa: Theo hóa đơn, chứng từ hợp pháp theo quy định.
- e) Chi mua văn phòng phẩm, in ấn, sao chụp tài liệu và các khoản chi khác có liên quan phục vụ trực tiếp cho công tác thẩm định dự thảo bảng giá đất, thẩm định

phương án giá đất theo hóa đơn, chứng từ chi hợp pháp, trong phạm vi dự toán được giao.

Điều 2. Kinh phí phục vụ cho hoạt động của Hội đồng thẩm định bảng giá đất, Hội đồng thẩm định giá đất và Tổ giúp việc của các Hội đồng do ngân sách nhà nước bảo đảm, được bố trí trong dự toán ngân sách hàng năm của Sở Tài chính. Sở Tài chính quản lý, sử dụng kinh phí theo quy định tại Quyết định này và các quy định hiện hành.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 23/9/2018.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở, ban, ngành của tỉnh; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Phạm Ngọc Nghị

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

Số: 24/2018/QĐ-UBND

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Đắk Lắk, ngày 18 tháng 9 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định phân công, phân cấp quản lý nhà nước
về chất lượng công trình xây dựng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 77/2015/QH13 ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014;

Căn cứ Nghị định số 46/2015/NĐ-CP ngày 12/5/2015 của Chính phủ về Quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 03/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ Xây dựng quy định về phân cấp công trình xây dựng và hướng dẫn áp dụng trong quản lý hoạt động đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 26/2016/TT-BXD ngày 26/10/2016 của Bộ Xây dựng quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 112/TTr-SXD, ngày 22/6/2018 và Báo cáo số 519/BC-SXD ngày 22/8/2018.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định phân công, phân cấp quản lý nhà nước về chất lượng công trình xây dựng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 2. Giao Sở Xây dựng chủ trì, phối hợp với các Sở, Ngành có liên quan tổ chức thực hiện, kiểm tra và định kỳ hằng năm báo cáo kết quả thực hiện Quyết định này về UBND tỉnh.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 28 tháng 9 năm 2018 và thay thế Quyết định số 39/2013/QĐ-UBND ngày 26/12/2013 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc ban hành Quy định phân công, phân cấp quản lý nhà nước về chất lượng công trình xây dựng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk;

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở, Ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã và thành phố; Thủ trưởng các đơn vị, các chủ đầu tư, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Phạm Ngọc Nghị

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

**Phân công, phân cấp quản lý nhà nước về chất lượng
công trình xây dựng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk**
*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 24/2018/QĐ-UBND
ngày 18/9/2018 của UBND tỉnh Đắk Lắk)*

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh:

Quy định này quy định việc phân công, phân cấp quản lý nhà nước về chất lượng công trình, kiểm tra công tác nghiệm thu, đánh giá an toàn chịu lực, an toàn vận hành và giải quyết sự cố công trình xây dựng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk cho Sở Xây dựng, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Giao thông vận tải, Sở Công thương; UBND các huyện, thị xã và thành phố (sau đây gọi tắt là UBND cấp huyện).

2. Đối tượng áp dụng:

Sở Xây dựng, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Giao thông vận tải, Sở Công thương; UBND cấp huyện; Các chủ đầu tư, ban quản lý các dự án, các đơn vị tư vấn xây dựng và các cá nhân, tổ chức liên quan đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Chương II

NỘI DUNG PHÂN CÔNG, PHÂN CẤP QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ CHẤT LƯỢNG CÔNG TRÌNH

Mục 1

PHÂN CÔNG, PHÂN CẤP QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ CHẤT LƯỢNG CÔNG TRÌNH

Điều 2. Thực hiện quản lý nhà nước về chất lượng công trình xây dựng trên địa bàn tỉnh

1. Sở Xây dựng là cơ quan đầu mối giúp UBND tỉnh thống nhất quản lý nhà nước về chất lượng công trình xây dựng trên địa bàn, thực hiện các việc sau:

a) Trình Chủ tịch UBND tỉnh ban hành các văn bản hướng dẫn triển khai các văn bản quy phạm pháp luật về quản lý chất lượng công trình xây dựng trên địa bàn tỉnh;

b) Hướng dẫn UBND cấp huyện, các tổ chức và cá nhân tham gia hoạt động xây dựng thực hiện các quy định của pháp luật về quản lý chất lượng công trình xây dựng;

c) Kiểm tra thường xuyên, định kỳ theo kế hoạch và kiểm tra đột xuất công tác quản lý chất lượng của các cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động xây dựng và chất lượng các công trình xây dựng trên địa bàn;

d) Chủ trì, phối hợp với Sở quản lý công trình xây dựng chuyên ngành kiểm tra việc tuân thủ quy định về quản lý chất lượng công trình xây dựng chuyên ngành;

đ) Kiểm tra công tác nghiệm thu đối với các công trình được phân công tại Khoản 1, Điều 3 của Quy định này theo quy định tại Điều 32 Nghị định số 46/2015/NĐ-CP ngày 12/5/2015 của Chính phủ về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng (sau đây gọi tắt là Nghị định số 46/2015/NĐ-CP);

e) Thẩm định thiết kế xây dựng công trình xây dựng chuyên ngành theo quy định tại Điểm đ Khoản 1, Điều 55 Nghị định số 46/2015/NĐ-CP và các văn bản quy phạm pháp luật của tỉnh;

g) Kiểm tra việc thực hiện bảo trì công trình xây dựng và đánh giá sự an toàn chịu lực và vận hành công trình trong quá trình khai thác, sử dụng đối với công trình, xây dựng chuyên ngành do Sở quản lý;

h) Giúp UBND tỉnh tổ chức giám định công trình xây dựng khi được yêu cầu và tổ chức giám định nguyên nhân sự cố theo quy định tại Điều 49 của Nghị định số 46/2015/NĐ-CP; theo dõi, tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh về tình hình sự cố trên địa bàn;

i) Hướng dẫn việc đăng ký thông tin năng lực hoạt động xây dựng của các tổ chức, cá nhân trên địa bàn tỉnh và đăng tải trên trang thông tin điện tử do Sở quản lý theo quy định;

k) Báo cáo UBND tỉnh định kỳ, đột xuất về việc tuân thủ quy định về quản lý chất lượng công trình xây dựng và tình hình chất lượng công trình xây dựng trên địa bàn;

l) Giúp UBND tỉnh tổng hợp và báo cáo Bộ Xây dựng về tình hình chất lượng công trình xây dựng trên địa bàn định kỳ hằng năm và đột xuất; báo cáo danh sách các nhà thầu vi phạm quy định về quản lý chất lượng công trình khi tham gia các hoạt động xây dựng trên địa bàn.

2. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Giao thông vận tải, Sở Công thương có trách nhiệm:

a) Chủ trì, phối hợp với Sở Xây dựng kiểm tra thường xuyên, định kỳ theo kế hoạch và kiểm tra đột xuất công tác quản lý chất lượng của tổ chức, cá nhân tham gia

xây dựng công trình chuyên ngành và chất lượng các công trình xây dựng chuyên ngành trên địa bàn;

b) Kiểm tra công tác nghiệm thu đối với các công trình được phân công tại Khoản 2, Khoản 3 và Khoản 4, Điều 3 của Quy định này theo quy định tại Điều 32 Nghị định số 46/2015/NĐ-CP;

c) Thẩm định thiết kế xây dựng công trình xây dựng chuyên ngành theo quy định tại Điểm b Khoản 2, Điều 55 Nghị định số 46/2015/NĐ-CP và các văn bản quy phạm pháp luật của tỉnh;

d) Phối hợp với Sở Xây dựng tổ chức giám định công trình xây dựng chuyên ngành khi được yêu cầu và tổ chức giám định nguyên nhân sự cố đối với công trình xây dựng chuyên ngành; tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh, Sở Xây dựng về tình hình chất lượng công trình xây dựng chuyên ngành trên địa bàn định kỳ hằng năm và đột xuất.

3. Phòng Kinh tế và Hạ tầng thuộc UBND các huyện, Phòng Quản lý Đô thị thuộc UBND thị xã Buôn Hồ và UBND thành phố Buôn Ma Thuột (sau đây gọi tắt là phòng có chức năng quản lý xây dựng thuộc UBND cấp huyện) có trách nhiệm:

a) Hướng dẫn UBND cấp xã, các tổ chức và cá nhân tham gia hoạt động xây dựng trên địa bàn thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật về quản lý chất lượng công trình xây dựng;

b) Kiểm tra định kỳ, đột xuất việc tuân thủ quy định về quản lý chất lượng công trình, xây dựng đối với các công trình xây dựng được ủy quyền quyết định đầu tư và cấp giấy phép xây dựng trên địa bàn;

c) Phối hợp với Sở Xây dựng, Sở quản lý công trình xây dựng chuyên ngành kiểm tra việc thực hiện bảo trì công trình xây dựng và đánh giá sự an toàn chịu lực và vận hành công trình trong quá trình khai thác;

d) Phối hợp với Sở Xây dựng, Sở quản lý công trình xây dựng chuyên ngành kiểm tra công trình xây dựng trên địa bàn khi được yêu cầu;

đ) Kiểm tra công tác nghiệm thu đối với các công trình được phân công tại Khoản 5, Điều 3 của Quy định này theo quy định tại Điều 32 Nghị định số 46/2015/NĐ-CP;

e) Thẩm định thiết kế xây dựng công trình xây dựng chuyên ngành theo quy định tại Điểm đ Khoản 3, Điều 55 Nghị định số 46/2015/NĐ-CP các văn bản quy phạm pháp luật của tỉnh;

g) Báo cáo sự cố và giải quyết sự cố theo quy định của Nghị định số 46/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 5 năm 2015 của Chính phủ;

h) Tổng hợp và báo cáo Sở Xây dựng và các Sở quản lý công trình xây dựng chuyên ngành định kỳ hằng năm, đột xuất việc tuân thủ quy định về quản lý chất lượng công trình xây dựng và tình hình chất lượng công trình xây dựng trên địa bàn.

Mục 2**PHÂN CÔNG, PHÂN CẤP KIỂM TRA CÔNG TÁC NGHIỆM THU
CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG****Điều 3. Kiểm tra công tác nghiệm thu trong quá trình thi công và khi hoàn thành thi công công trình xây dựng**

1. Sở Xây dựng kiểm tra các công trình, cụ thể như sau:

a) Công trình dân dụng, công nghiệp nhẹ, công nghiệp vật liệu xây dựng, công trình hạ tầng kỹ thuật và công trình giao thông trong đô thị (trừ công trình đường sắt đô thị, cầu vượt sông, đường quốc lộ qua đô thị) có tiêu chuẩn từ cấp II trở xuống thuộc dự án sử dụng vốn ngân sách nhà nước, vốn nhà nước ngoài ngân sách do UBND tỉnh quyết định đầu tư và công trình sử dụng vốn nhà nước ngoài ngân sách còn lại (trừ các công trình đã phân công cho UBND cấp huyện theo Khoản 5, Điều này);

b) Các công trình sử dụng vốn khác có ảnh hưởng đến an toàn cộng đồng được quy định tại Phụ lục II của Nghị định số 46/2015/NĐ-CP từ cấp II trở xuống.

2. Sở Giao thông Vận tải kiểm tra các công trình:

a) Công trình giao thông từ cấp II trở xuống thuộc dự án sử dụng vốn ngân sách nhà nước, vốn nhà nước ngoài ngân sách do UBND tỉnh quyết định đầu tư và công trình sử dụng vốn nhà nước ngoài ngân sách còn lại (trừ các công trình đã phân công cho Sở Xây dựng theo Điểm a Khoản 1 Điều này và UBND cấp huyện theo Khoản 5, Điều này);

b) Các công trình giao thông sử dụng vốn khác có ảnh hưởng đến an toàn cộng đồng được quy định tại Phụ lục II của Nghị định số 46/2015/NĐ-CP từ cấp II trở xuống.

3. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn kiểm tra các công trình:

a) Công trình nông nghiệp phát triển nông thôn từ cấp II trở xuống thuộc dự án sử dụng vốn ngân sách nhà nước, vốn nhà nước ngoài ngân sách do UBND tỉnh quyết định đầu tư và công trình sử dụng vốn nhà nước ngoài ngân sách còn lại (trừ các công trình đã phân công cho UBND cấp huyện theo Khoản 5 Điều này);

b) Các công trình nông nghiệp phát triển nông thôn sử dụng vốn khác có ảnh hưởng đến an toàn cộng đồng được quy định tại Phụ lục II của Nghị định số 46/2015/NĐ-CP từ cấp II trở xuống.

4. Sở Công Thương kiểm tra các công trình:

a) Công trình công nghiệp từ cấp II trở xuống thuộc dự án sử dụng vốn ngân sách nhà nước, vốn nhà nước ngoài ngân sách do UBND tỉnh quyết định đầu tư và công trình sử dụng vốn nhà nước ngoài ngân sách còn lại (trừ các công trình đã phân công cho Sở Xây dựng theo Điểm a Khoản 1 Điều này và UBND cấp huyện theo Khoản 5, Điều này)

b) Công trình đường dây, trạm biến áp có cấp điện áp từ 35KV trở xuống sử dụng vốn ngân sách nhà nước, vốn nhà nước ngoài ngân sách do UBND tỉnh quyết định đầu tư (trừ các công trình đã phân công cho UBND cấp huyện theo Khoản 5, Điều này);

c) Các công trình Công nghiệp sử dụng vốn khác có ảnh hưởng đến an toàn cộng đồng được quy định tại Phụ lục II của Nghị định số 46/2015/NĐ-CP từ cấp II trở xuống.

5. Phòng có chức năng quản lý xây dựng của UBND cấp huyện: Kiểm tra công tác nghiệm thu đối với công trình xây dựng các loại từ cấp III trở xuống sử dụng vốn ngân sách nhà nước, vốn nhà nước ngoài ngân sách do UBND cấp huyện, cấp xã quyết định đầu tư.

Mục 3

PHÂN CÔNG, PHÂN CẤP QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ ĐÁNH GIÁ AN TOÀN CHỊU LỰC, AN TOÀN VẬN HÀNH VÀ GIẢI QUYẾT SỰ CỐ CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG

Điều 4. Đánh giá an toàn chịu lực, an toàn vận hành trong quá trình khai thác sử dụng

1. Sở Xây dựng, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Giao thông vận tải, Sở Công thương: Kiểm tra công tác đánh giá an toàn chịu lực, an toàn vận hành trong quá trình khai thác sử dụng đối với các công trình trên địa bàn tỉnh từ cấp II trở xuống theo chuyên ngành được phân công quản lý chất lượng tại Quy định này.

2. Phòng có chức năng quản lý xây dựng của UBND cấp huyện: Kiểm tra công tác đánh giá an toàn chịu lực, an toàn vận hành trong quá trình khai thác sử dụng đối với các công trình trên địa bàn quản lý từ cấp III trở xuống theo chuyên ngành được phân công quản lý chất lượng tại Quy định này.

Điều 5. Xử lý đối với các công trình hết thời hạn sử dụng có nhu cầu sử dụng tiếp

1. Sở Xây dựng, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Giao thông vận tải, Sở Công thương: Tham mưu UBND tỉnh thông báo và xử lý đối với các công trình cấp I và Cấp II trên địa bàn tỉnh, hết thời hạn sử dụng có nhu cầu sử dụng tiếp.

2. Phòng có chức năng quản lý xây dựng của UBND cấp huyện: Tham mưu UBND huyện thông báo và xử lý đối với các công trình cấp III trở xuống trên địa bàn quản lý, hết thời hạn sử dụng có nhu cầu sử dụng tiếp.

Điều 6. Giải quyết sự cố công trình

1. UBND tỉnh chủ trì giải quyết sự cố cấp II đối với công trình xây dựng trên địa bàn tỉnh theo quy định tại Khoản 2 Điều 48 Nghị định số 46/2015/NĐ-CP.

2. Các Sở quản lý công trình xây dựng chuyên ngành có trách nhiệm phối hợp với Sở Xây dựng tổ chức giám định công trình xây dựng chuyên ngành khi được yêu

cầu và tổ chức giám định nguyên nhân sự cố đối với công trình xây dựng chuyên ngành; tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh, Sở Xây dựng về tình hình chất lượng công trình xây dựng chuyên ngành trên địa bàn định kỳ hàng năm và đột xuất.

3. UBND cấp huyện chủ trì giải quyết sự cố cấp III đối với các công trình xây dựng trên địa bàn quản lý.

4. Sở Xây dựng tham mưu UBND tỉnh gửi báo cáo sự cố cho Bộ Xây dựng và Bộ quản lý công trình xây dựng chuyên ngành đối với các cấp sự cố trên địa bàn toàn tỉnh.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 7. Một số quy định chung

1. Chi tiết về phân loại và phân cấp công trình được áp dụng theo quy định tại phụ lục I, Nghị định số 46/2015/NĐ-CP và Thông tư số 03/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ Xây dựng quy định về phân cấp công trình xây dựng và hướng dẫn áp dụng trong quản lý hoạt động đầu tư xây dựng.

2. Trong một dự án có nhiều hạng mục có cấp và loại công trình khác nhau thì được thực hiện như sau:

a) Đối với cùng loại công trình thì hạng mục có cấp hoặc quy mô lớn nhất thuộc cấp nào được phân cấp quản lý thì cơ quan đó thực hiện quản lý chất lượng và kiểm tra nghiệm thu toàn bộ các hạng mục công trình trong dự án đó;

b) Đối với dự án có nhiều loại công trình, thì cơ quan chuyên môn được phân công quản lý đối với công trình chính của dự án sẽ chủ trì thực hiện hoặc chủ động xem xét phối hợp với các cơ quan liên quan thực hiện quản lý chất lượng và kiểm tra nghiệm thu đối với dự án đó nếu cần thiết.

Điều 8. Tổ chức thực hiện

1. Sở Xây dựng, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Giao thông vận tải, Sở Công thương; UBND cấp huyện chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh về việc thực hiện quy định này.

2. Sở Xây dựng chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành có liên quan tổ chức thực hiện, kiểm tra và báo cáo UBND tỉnh định kỳ hàng quý, năm kết quả thực hiện các nội dung của Quy định này.

3. Trong quá trình thực hiện Quy định này, nếu có khó khăn, vướng mắc hoặc nội dung không còn phù hợp theo quy định thì các Sở, ngành, UBND cấp huyện, chủ đầu tư, tổ chức và cá nhân có liên quan kịp thời phản ánh về Sở Xây dựng để tổng hợp, báo cáo, đề xuất UBND tỉnh xem xét, điều chỉnh, sửa đổi và bổ sung theo quy định./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Phạm Ngọc Nghị

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 25/2018/QĐ-UBND

Đắk Lắk, ngày 24 tháng năm 2018

QUYẾT ĐỊNH
Về việc quản lý, xác định chi phí
dịch vụ công ích đô thị trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

*Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;**Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014;**Căn cứ Thông tư số 14/2017/TT- BXD ngày 28/12/2017 của Bộ Xây dựng Hướng dẫn xác định và quản lý chi phí dịch vụ công ích đô thị;**Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng Đắk Lắk tại Tờ trình số 129/TTr-SXD ngày 17/7/2018 và Báo cáo số 551/BC-SXD ngày 10/9/2018.*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thẩm quyền thẩm định, phê duyệt dự toán chi phí dịch vụ công ích đô thị

1. Phân cấp cho Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố Buôn Ma Thuột tổ chức thẩm định, phê duyệt dự toán chi phí dịch vụ công ích đô thị sử dụng nguồn vốn ngân sách do cấp mình quản lý.

2. Giao Sở Xây dựng tổ chức thẩm định, trình UBND tỉnh phê duyệt đối với các dự toán chi phí dịch vụ công ích đô thị, trừ dự toán chi phí dịch vụ công ích tại Khoản 1 Điều 1 của Quyết định này.

Điều 2. Quy định tỷ lệ chi phí quản lý chung và lợi nhuận định mức trong dự toán chi phí dịch vụ công ích đô thị trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk như sau:

1. Chi phí quản lý chung trong dự toán dịch vụ công ích đô thị được xác định bằng tỷ lệ % so với chi phí nhân công trực tiếp cho các loại dịch vụ công ích như sau:

Đơn vị tính: %

TT	Loại dịch vụ công ích	Loại đô thị		
		I	II	III, IV, V
1	Thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt đô thị. Nạo vét duy trì hệ thống thoát nước đô thị.	53	50	48

2	Duy trì hệ thống chiếu sáng đô thị; Quản lý, sửa chữa duy trì hệ thống đèn tín hiệu giao thông đô thị.	50	48	45
3	Duy trì, phát triển hệ thống cây xanh đô thị; Duy trì, quản lý công viên, quản lý cây xanh nghĩa trang, quản lý lâm viên cảnh, quản lý vườn thú.	48	47	45

* Trường hợp khối lượng công tác dịch vụ công ích đô thị có chi phí sử dụng xe, máy, thiết bị thi công lớn hơn 60% chi phí trực tiếp thì chi phí quản lý chung được tính bằng 2,5% chi phí xe, máy, thiết bị thi công.

2. Lợi nhuận định mức được tính tỷ lệ bằng 4,5% trên chi phí trực tiếp và chi phí quản lý chung trong dự toán chi phí thực hiện dịch vụ công ích đô thị.

Điều 3. Quản lý chi phí dịch vụ công ích đô thị

1. Về lập định mức dự toán dịch vụ công ích đô thị: Giao Sở Xây dựng chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan tổ chức xây dựng định mức dự toán đối với các công tác dịch vụ công ích đô thị của địa phương chưa có trong hệ thống định mức dự toán do Bộ Xây dựng công bố, trình UBND tỉnh công bố sau khi có ý kiến thống nhất của Bộ Xây dựng theo quy định.

2. Về công bố các Bộ đơn giá dịch vụ công ích đô thị: Giao Sở Xây dựng chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan căn cứ các Bộ định mức dự toán dịch vụ công ích đô thị, phương pháp xây dựng đơn giá dịch vụ công ích đô thị do Bộ Xây dựng công bố, hướng dẫn, tổ chức thực hiện xây dựng và công bố để các tổ chức, cá nhân tham khảo trong việc xác định, điều chỉnh dự toán dịch vụ công ích đô thị, dự toán gói thầu dịch vụ công ích đô thị, giá hợp đồng dịch vụ công ích đô thị và quản lý chi phí dự toán dịch vụ công ích đô thị.

3. Đối với các chi phí giám sát, chi phí quản lý dịch vụ công ích đô thị: chủ đầu tư căn cứ hướng dẫn của Bộ Xây dựng về quản lý chi phí đầu tư xây dựng để lập dự toán theo quy định.

4. Giao cho Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và các đơn vị được giao quản lý dịch vụ công ích đô thị tổ chức xác định dự toán chi phí dịch vụ công ích đô thị. Dự toán chi phí các dịch vụ công ích đô thị phải được tính đúng, tính đủ, phù hợp với quy trình kỹ thuật, điều kiện thực hiện, phù hợp với mặt bằng giá thị trường; phải được thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối ngân sách của địa phương.

UBND các huyện, thị xã, thành phố được thuê tổ chức tư vấn có đủ điều kiện năng lực, kinh nghiệm để thực hiện việc lập, thẩm tra hồ sơ dự toán chi phí phục vụ công tác thẩm định dự toán chi phí dịch vụ công ích đô thị.

5. Sở Xây dựng định kỳ hoặc đột xuất tổ chức kiểm tra việc xác định và quản lý chi phí dịch vụ công ích trên địa bàn tỉnh theo quy định.

Điều 4. Xử lý chuyển tiếp

1. Đối với các dự toán chi phí dịch vụ công ích đô thị đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt trước ngày 15/02/2018, nhưng chưa ký hợp đồng thì phải điều chỉnh dự toán theo quy định tại Điều 2 Quyết định này.

2. Các nội dung khác về quản lý chi phí dịch vụ công ích đô thị không nêu trong Quyết định này, thực hiện đúng theo quy định hiện hành.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

1. Sở Xây dựng chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị, địa phương có liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này; theo dõi, kiểm tra và định kỳ 06 tháng, hằng năm báo cáo kết quả cho UBND tỉnh.

2. Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng và các đơn vị có liên quan tham mưu cho UBND tỉnh, trình HĐND tỉnh quyết định bố trí kinh phí sự nghiệp môi trường hằng năm đảm bảo cho công tác quản lý dịch vụ công ích đô thị trên địa bàn theo đúng quy định; Phê duyệt quyết toán thực hiện dịch vụ công ích đô thị theo quy định.

3. Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì thẩm định và phê duyệt Kế hoạch lựa chọn nhà thầu thực hiện dịch vụ công ích đô thị theo quy định tại Nghị định số 130/2013/NĐ-CP ngày 16/10/2013 của Chính phủ về sản xuất và cung ứng sản phẩm dịch vụ công ích, và các văn bản pháp luật có liên quan về đấu thầu.

4. UBND các huyện, thị xã, thành phố có trách nhiệm báo cáo kết quả thẩm định và quản lý chi phí dịch vụ công ích đô thị trên địa bàn do mình quản lý định kỳ 06 tháng, hằng năm gửi về Sở Xây dựng để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh theo quy định.

Điều 6. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 04/10/2018.

Quyết định này thay thế cho Quyết định số 27/2011/QĐ-UBND ngày 06/10/2011 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc Quy định tỉ lệ chi phí quản lý chung và lợi nhuận định mức trong dự toán dịch vụ công ích đô thị trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk; bãi bỏ Khoản 2 Điều 13 Quyết định số 12/2017/QĐ-UBND ngày 16/3/2017 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc ban hành Quy định quản lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Thủ trưởng các Sở, ban, ngành có liên quan; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; Chủ tịch UBND các xã, phường, thị trấn; Thủ trưởng các đơn vị, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Phạm Ngọc Nghị

VĂN PHÒNG UBND TỈNH ĐẮK LẮK XUẤT BẢN

Địa chỉ : Số 09 Lê Duẩn - TP. Buôn Ma Thuột - tỉnh Đắk Lắk

Điện thoại : 080.50557 - 080.50584

Fax : 080.50554

E-mail: congbao@daklak.gov.vn

Website: <http://congbao.daklak.gov.vn>

In tại: Công ty TNHH một thành viên In Đắk Lắk

Giá: đồng